Trung tâm Công báo và Tin học
ttcbth@quangngai.gov.vn
10.07.2018 16:13:52 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 455 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 7 năm 2018*

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC QUẢNG NGÃI
ĐẾN Số: 6695
Ngày: 10/7/18
Chuyển:

HỎA TỐC

BÁO CÁO

Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Dân tộc tại Công văn số 619/UBDT-CSDT ngày 08/6/2018 về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo như sau:

I. KHÁI QUÁT VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA TỈNH

Đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) của tỉnh sinh sống tập trung chủ yếu ở 06 huyện vùng cao và 16 xã miền núi của các huyện đồng bằng *(toàn khu vực có 83 xã với 498 thôn, trong đó có 67 xã với 396 thôn thuộc 06 huyện vùng cao và 16 xã với 102 thôn thuộc các huyện đồng bằng)*. Tính đến cuối năm 2017, vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh có 50.493 hộ với 190.931 khẩu là người đồng bào DTTS, trong đó chủ yếu là 03 dân tộc gồm: dân tộc H're có 37.215 hộ với 136.311 khẩu; dân tộc Co có 7.938 hộ với 34.050 khẩu; dân tộc Cadong có 5.245 hộ với 20.208 khẩu; ngoài ra còn có một số dân tộc khác *(Xa Rá, Tày, Ba Kô, Mường, Xa Đăng, Ê đê, Thái, Mnông ...)* với 96 hộ, 365 khẩu.

Hiện nay, toàn vùng có 05/06 huyện vùng cao là huyện nghèo thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ *(giai đoạn 2008-2017 là 06/06 huyện)*. Trong giai đoạn 2016-2020 vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh có 266 thôn đặc biệt khó khăn *(trong đó có 59 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II và 207 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III);* có 04 xã khu vực I, 33 xã khu vực II và 46 xã khu vực III. Toàn vùng có 47 thôn ĐBKK, 50 xã ĐBKK, xã An toàn khu được đưa và diện đầu tư của Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Trong thời gian qua và nhất là trong giai đoạn 2011-2016, với sự quan tâm của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, của Tỉnh ủy và UBND tỉnh trong việc tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội của vùng đồng bào DTTS và miền núi có nhiều thay đổi mang tính căn bản. Các chương trình, dự án, chính sách đối với đồng bào DTTS cùng với các Chương trình, kế hoạch chung của TW và của tỉnh đầu tư trên địa bàn các huyện miền núi của tỉnh đã góp phần làm cho hệ thống cơ sở hạ tầng vùng đồng bào DTTS của tỉnh ngày càng đồng bộ, điều kiện sản xuất của người dân thuận lợi, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

Về tỷ lệ hộ nghèo: Cuối năm 2017, tổng số hộ nghèo của vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh là 22.697 hộ, chiếm tỷ lệ 36,97% và tổng số hộ cận nghèo là 8.518 hộ, chiếm tỷ lệ 13,87%; trong đó, tổng số hộ nghèo DTTS là 20.899 hộ *(chiếm tỷ lệ 53,41% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh và chiếm 91,25% tổng số hộ nghèo của vùng đồng bào DTTS và miền núi)*.

Về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội: Trong thời gian qua, ở vùng đồng bào DTTS của tỉnh, an ninh quốc phòng được giữ vững; trật tự an toàn xã hội được ổn định, duy trì chặt chẽ chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thường xuyên xây dựng lực lượng dân quân tự vệ có số lượng ổn định, chất lượng ngày càng tăng, đảm bảo tỷ lệ trên 1,5% dân số. 100% xã, thị trấn đạt danh hiệu xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh. Lực lượng công an cấp xã thường xuyên được duy trì đảm bảo số lượng, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA X

1. Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt, kế hoạch thực hiện Nghị quyết

Nhận thức được vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng của Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong 10 năm qua, các cấp ủy, chính quyền địa phương đã tích cực xây dựng các Nghị quyết, chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện, một số nơi có sự chủ động, sáng tạo thực hiện, nhất là triển khai thực hiện Chương trình đầu tư xây dựng và phát triển nông thôn mới. Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới được thành lập, kiện toàn từ tỉnh đến cơ sở theo quy định của Trung ương, có quy chế làm việc, chương trình, kế hoạch thực hiện, quy định chế độ giao ban, thông tin, báo cáo, kiểm tra và phân công, phân nhiệm cụ thể.

Hệ thống Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội đã có nhiều cuộc vận động, nhiều chương trình, phong trào triển khai khá sôi nổi, thiết thực, góp phần tích cực trong đầu tư, xây dựng và phát triển nông thôn mới. Các cơ quan thông tin đại chúng, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên bằng các hình thức đa dạng, phong phú đã tuyên truyền nội dung, tinh thần Nghị quyết sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân.

Nhìn chung, công tác quán triệt, triển khai, cụ thể hóa Nghị quyết của Trung ương, các văn bản của Chính phủ, Bộ, ngành về nông nghiệp, nông dân, nông thôn được tỉnh thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đồng bộ. Qua 10 năm thực hiện, Nghị quyết Trung ương 7 khóa 10 đã đi vào cuộc sống, nhận thức của hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn được nâng lên; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được cải thiện rõ rệt; kinh tế nông nghiệp không ngừng phát triển, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng tích cực, từng bước hình thành vùng sản xuất tập trung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn được đẩy mạnh; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn nông thôn ổn định; vai trò chủ thể của nông dân ngày càng được phát huy..., từ đó góp phần quan trọng vào việc phát

triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn.

2. Công tác thể chế hóa Nghị quyết của địa phương

- Ngay sau khi Nghị quyết Trung ương 7 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn được ban hành, Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 19/11/2008 thực hiện thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; 4 Kết luận và 5 Nghị quyết chuyên đề, HĐND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề cụ thể hóa các Kết luận và Nghị quyết chuyên đề và Chương trình hành động của Tỉnh ủy;

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 25/9/2009 Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐND ngày 22/4/2015 về việc thông qua Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020;

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020.

Để tổ chức thực hiện Đề án, UBND tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án, Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo. Huyện ủy/Thành ủy, UBND các huyện, thành phố cũng đã xây dựng Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của địa phương mình và có nhiều văn bản tổ chức thực hiện Đề án.

3. Những chủ trương, chính sách của địa phương đã ban hành

a) Văn bản chủ trương của Đảng: Trên cơ sở các Nghị quyết, Quyết định của Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã cụ thể hóa, ban hành 39 văn bản để triển khai thực hiện *(Chi tiết theo Phụ lục 01 kèm theo)*

b) Văn bản về chính sách, pháp luật, tổ chức thực hiện của các cơ quan, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể các cấp ở địa phương: Từ năm 2008 đến nay, tỉnh đã ban hành 24 chính sách để phát triển nông nghiệp, trong đó: Chính sách phát triển nông nghiệp: 19 chính sách; chính sách tổng hợp: 03 chính sách. Ngoài ra, hiện nay, còn có 8 chính sách về lĩnh vực nông nghiệp đang được xây mới, điều chỉnh, thay thế cho phù hợp với tình hình mới *(Chi tiết theo phụ lục 02 kèm theo).*

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC GẮN VỚI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA X VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN

1. Kết quả thực hiện Chiến lược công tác dân tộc

Thực hiện Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 và Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược đến năm 2020, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số

1088/KH-UBND ngày 07/3/2015 về triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện Kế hoạch số 1088/KH-UBND của UBND tỉnh, UBND các huyện vùng đồng bào DTTS và các sở, ngành liên quan đã xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình và đạt được một số chỉ tiêu như sau:

- *Về tỷ lệ hộ nghèo:* Đến ngày 31/12/2017 tỷ lệ hộ nghèo của 6 huyện miền núi giảm còn 36,97%, giảm 4,96% so với năm 2016 (*năm 2016 giảm 4,83% so với năm 2015*); bình quân giai đoạn 2016-2017, tỷ lệ hộ nghèo giảm 4,89%/năm.

- *Về giải quyết việc làm mới:* Trong giai đoạn 2016- 2017, trên địa bàn vùng đồng bào DTTS đã giải quyết việc làm bình quân cho 5.060 lao động/năm.

- *Về giáo dục*: Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi đạt kết quả tốt: 06/06 huyện được công nhận hoàn thành công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Đến cuối năm 2017, số trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp: 6/73 trường Mầm non (tỷ lệ 8%), 16/51 trường Tiểu học (tỷ lệ 31,37%), 10/69 trường THCS (tỷ lệ 14,5%), 02 trường THPT (tỷ lệ 22,2%).

- *Về xã đạt chuẩn bộ tiêu chí Quốc gia về y tế:* Đến cuối năm 2017, tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế là 60,3% (năm 2016 là 38,23%).

- *Về tỷ lệ dân sử dụng điện:* Đến cuối năm 2017, tỷ lệ dân được sử dụng điện trên địa bàn 6 huyện vùng đồng bào DTTS đạt trên 90%.

- *Về tỷ lệ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh:* Đến cuối năm 2017, tỷ lệ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trên địa bàn 6 huyện vùng đồng bào DTTS đạt trên 80%.

2. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015

Thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015, UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện nội dung này, gồm: Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015; Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (lĩnh vực Giáo dục và đào tạo). Hiện nay, các Sở, ngành và UBND các huyện có đồng bào DTTS sinh sống đang triển khai thực hiện các Quyết định này. Tuy nhiên, trong thời gian qua không được bố trí nguồn kinh phí riêng mà chủ yếu lồng ghép vào kết quả thực hiện các chính sách khác trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, giải quyết việc làm... trong khi đó,

nguồn lực để thực hiện các chính sách trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, giải quyết việc làm... vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu.

3. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới ở vùng đồng bào DTTS và miền núi

Toàn tỉnh có 164 xã tham gia xây dựng nông thôn mới, trong đó vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có 80 xã *(gồm 64 xã thuộc các huyện vùng cao và 16 xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng).* Trong những năm qua cùng với việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các Chương trình MTQG, Chương trình mục tiêu, dự án khác... sự quan tâm của các cấp, các ngành trong việc tập trung đầu tư phát triển đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhờ vậy mà tình hình kinh tế - xã hội của các xã này đã có những thay đổi mang tính căn bản.

Đến cuối năm 2017 kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở các xã thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh còn khá khiêm tốn. Số tiêu chí bình quân/xã mới chỉ đạt 8,7, còn 18 xã dưới 5 tiêu chí. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 8 xã nhưng đó là các xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng; số xã đạt từ 18 – 15 tiêu chí là 01 xã; số xã đạt từ 14 – 10 tiêu chí là 23 xã; số xã đạt từ 9 – 5 tiêu chí là 30 xã; số xã dưới 5 tiêu chí là 18 xã.

Các tiêu chí nhiều xã đạt là các tiêu chí phổ biến được nhà nước quan tâm đầu tư thực hiện như: Tiêu chí 1 (Quy hoạch): 77 xã; Tiêu chí 4 (Điện): 65 xã; Tiêu chí 8 (Thông tin và Truyền thông): 59 xã; Tiêu chí số 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn): 55 xã; Tiêu chí 19 (Quốc phòng và An ninh): 45 xã.

Các tiêu chí chưa đạt chủ yếu là các tiêu chí cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội thiết yếu và dân sinh như: Tiêu chí 2 (Giao thông): 17/79 xã, 100% xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, tuy nhiên một số xã thuộc huyện miền núi đường ô tô đến được trung tâm xã chỉ đi được trong mùa khô. Tiêu chí trường học, miền núi đạt tiêu chí về hộ nghèo, thu nhập, các xã đạt tiêu chí về thu nhập, cơ sở vật chất văn hóa chỉ có 16 xã. Có khoảng 70% số xã có trạm y tế chưa đạt chuẩn nên chỉ có 31 xã đạt tiêu chí số 15 về Y tế. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn tiếp cận đa chiều các xã miền núi đến cuối năm 2017 vẫn còn cao (37%), chưa có xã nào ở huyện hộ nghèo là các xã huyện đồng bằng: Hộ nghèo đạt 15 xã, Thu nhập đạt 10 xã.

Ngoài ra, đồng bào dân tộc thiểu số đã được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cơ bản, được khám chữa bệnh miễn phí và chính sách bảo hiểm y tế được thực hiện đúng quy định. Giá trị văn hóa dân tộc được quan tâm bảo tồn và phát huy như: Khôi phục các lễ hội truyền thống, tổ chức Ngày hội văn hóa - nghệ thuật... Mạng lưới thông tin, văn hóa, thể thao nông thôn đã có sự phát triển, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào. Tình hình an ninh chính trị và trật tự xã hội cơ bản được ổn định, quốc phòng, an ninh được giữ vững. Đồng bào các dân tộc đoàn kết, tin tưởng vào đường lối đổi mới, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nâng cao cảnh giác trước mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch.

Việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh có những khó khăn, hạn chế như sau:

- Xây dựng nông thôn mới là một chương trình lớn, nhiều nội dung, bao quát khắp tất cả mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội vùng nông thôn nhưng cấp trực tiếp tổ chức thực hiện là cấp xã, nhưng ở miền núi cán bộ cấp xã nhìn chung vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, còn nhiều lúng túng trong khi sự hỗ trợ của cấp trên chưa thực sự kịp thời và hiệu quả.

- Các xã vùng miền núi phần lớn diện tích lớn, mật độ dân cư thưa thớt và phân bổ rải rác, ít tập trung do đó rất khó khăn trong đầu tư hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi. Suất đầu tư công trình ở miền núi là lớn nhưng hiệu suất sử dụng ít, hơn nữa địa hình bị chia cắt nhiều bởi núi cao, suối sâu, dễ bị sạt lỡ, lũ quét nên cơ sở hạ tầng nhanh bị hư hỏng xuống cấp.

- Nhận thức của một bộ phận bà con đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế, còn tư tưởng trông chờ ỷ lại vào sự đầu tư của nhà nước, chưa thực sự nỗ lực, vươn lên. Tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao (khoảng 37%), để đạt được tiêu chí thu nhập, hộ nghèo đòi hỏi phải có nhiều thời gian và nguồn lực.

- Mặc dù đã được đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cải thiện cuộc sống người dân qua khá nhiều chương trình, dự án đầu tư cho vùng đồng bào DTTS và miền núi: Giảm nghèo nhanh và bền vững, Chương trình 135, ISP...song người dân thực sự vẫn chưa thay đổi tập quán canh tác sản xuất, sản xuất vẫn mang tính manh mún, nhỏ lẻ, tự cung tự cấp. Việc huy động vốn góp cho xây dựng NTM ở vùng DTTS và miền núi hết sức khó khăn

4. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Kết quả thực hiện các chính sách về giảm nghèo

- Giai đoạn 2011 – 2015

Tổng kinh phí đã bố trí để thực hiện các chương trình, chính sách giảm nghèo ở vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh giai đoạn 2011-2015: 1.383.919,11 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương là 1.351.669,11 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư phát triển là 1.020.673,14 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 330.995,97 triệu đồng), nguồn vốn huy động cộng đồng là 32.250 triệu đồng. Kết quả thực hiện như sau:

+ Thực hiện khoán khoanh nuôi, bảo vệ rừng, với diện tích 92.547 ha; hỗ trợ lần đầu giống cây trồng rừng sản xuất cho 350 hộ; trợ cấp gạo hộ nghèo chăm sóc bảo vệ rừng cho 61 hộ; hỗ trợ hộ nghèo trồng rừng sản xuất; mô hình kinh tế trồng trọt, chăn nuôi, lúa nước; hỗ trợ quảng bá xúc tiến thương mại; giao rừng, cho thuê rừng, bảng trực quan bảo vệ rừng... Tổng kinh phí thực hiện là 51.537 triệu đồng.

+ Thực hiện hỗ trợ đất sản xuất khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang; hỗ trợ tiền mua giống, phân bón, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ hộ nghèo

về chăn nuôi và hỗ trợ một lần tiền mua giống phân bón chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi. Tổng kinh phí thực hiện là 94.376 triệu đồng.

+ Thực hiện rà soát, xây dựng quy hoạch sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; hỗ trợ 100% giống, vật tư cho xây dựng mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; hỗ trợ lao động nghèo tham gia đào tạo, tập huấn; trợ cấp cho cán bộ khuyến Nông-Lâm-Ngư thôn, bản; hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm; hỗ trợ chuyển giao công nghệ; hỗ trợ tiền ăn và kinh phí khám bệnh cho bệnh nhân nghèo điều trị nội trú; xây dựng Đề án và mô hình khuyến nông, khuyến ngư. Tổng kinh phí thực hiện là 10.659 triệu đồng.

+ Thực hiện hỗ trợ xuất khẩu lao động theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg là 6.112 triệu đồng, để thực hiện đào tạo nghề, tư vấn, tuyên truyền, nâng cao năng lực cho cán bộ. Bằng việc đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, tư vấn về xuất khẩu lao động, đào tạo nâng cao năng lực để người lao động đủ điều kiện tham gia xuất khẩu lao động tại các thị trường; xúc tiến tạo nguồn xuất khẩu lao động thông qua mô hình liên kết giữa các trường nghề, các trung tâm dạy nghề, trung tâm giới thiệu việc làm với doanh nghiệp xuất khẩu lao động..., Kết quả trong giai đoạn 2011- 2015 đã có 711 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

+ Thực hiện chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí: đã hỗ trợ chi phí ăn ở, đi lại của bệnh nhân nội trú; trợ cấp kinh phí tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số KHHGĐ....; đào tạo nghề gắn với việc làm tại chỗ cho 2.525 lao động. Bên cạnh đó, nhằm trợ giúp người nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn các huyện miền núi có được tay nghề cần thiết tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập, các trường, trung tâm dạy nghề và dạy nghề của các hội đoàn thể đã lồng ghép đào tạo cho 7.119 người nghèo thông qua chính sách đạo tạo nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956. Tổng kinh phí thực hiện là 15.502 triệu đồng.

+ Thực hiện chính sách tăng cường, thu hút cán bộ, trí thức trẻ đối với các huyện nghèo, đã luân chuyển và tăng cường 38 cán bộ về xã, thu hút 70 trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật. Tổng kinh phí thực hiện là 1.595 triệu đồng.

+ Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng: Trong giai đoạn 2011 – 2015, tổng kinh phí đã bố trí để thực hiện đầu tư có cơ sở hạ tầng là 969.830 triệu đồng, để trả nợ 285 công trình đã đầu tư xây dựng và xây dựng mới 172 hạng mục công trình (gồm trường học: 40 công trình, thủy lợi: 32 công trình, trạm y tế xã: 26 công trình, trụ sở làm việc: 04 công trình; giao thông: 45 công trình; công trình điện: 11 công trình; công trình nhà sinh hoạt: 03 công trình; cải tạo môi trường: 03 công trình). Ngoài ra, Trung ương bố trí 44.502 triệu đồng vốn sự nghiệp để duy tu bảo dưỡng các công trình đã đầu tư trên địa bàn huyện nghèo bị xuống cấp, hư hỏng nhằm kéo dài thời gian sử dụng công trình, phát huy hiệu quả đầu tư. Nhìn chung, hầu hết các công trình đầu tư từ nguồn vốn Chương trình 30a thực hiện đúng tiến độ và bố trí đủ kế hoạch vốn theo quy định để thi công công trình, khi nghiệm thu đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả đầu tư, đã đáp ứng một phần nhu cầu cấp thiết của nhân dân, giải quyết những khó khăn trong cuộc sống, diện mạo miền núi ngày càng

đổi thay, khang trang, kinh tế hộ ngày càng phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, góp phần xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững, an ninh quốc phòng, an ninh trật tự trên địa bàn tạo được đảm bảo điều kiện để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

- Giai đoạn 2016-2017

+ Kết quả thực hiện Dự án 1 (Chương trình 30a):

Về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: Đã hỗ trợ đầu tư xây dựng 139 công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện nghèo. Trong đó, số công trình được khởi công mới là 67 công trình, bao gồm 12 công trình giao thông, 12 công trình thủy lợi, 26 công trình trường lớp học, 09 công trình văn hóa, 06 công trình y tế, 02 công trình điện sinh hoạt và đầu tư chuyển tiếp 72 công trình, gồm: 22 công trình giao thông, 11 công trình thủy lợi, 23 công trình trường học, 10 công trình văn hóa, 05 công trình y tế, 01 công trình dân dụng khác; từ nguồn kinh phí sự nghiệp các huyện miền núi đã duy tu bảo dưỡng 134 công trình trên địa bàn.

Về hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo: Trong 2 năm qua đã thực hiện hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, giao rừng, cho thuê rừng; hỗ trợ vật nuôi (trâu, bò, dê...), cây trồng (keo lai giâm hom, keo lai nuôi cấy mô, xà cừ, sao đen, lim xanh, giổi, sưa, bời lời, quế,...), hỗ trợ vật tư, công cụ sản xuất, hỗ trợ khai hoang, phục hóa; tổ chức tập huấn; xây dựng mô hình trình diễn; nhân rộng các mô hình giảm nghèo (bò lai sinh sản, trâu sinh sản, trồng cây bơ xen cây ổi...) cho trên 8.000 lượt hộ.

Về hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: Thực hiện tuyên truyền, vận động, làm thủ tục đưa 992 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Trong đó, số người nghèo, người dân tộc thiểu số là 216 người, cận nghèo 64 người và 712 lao động khác.

+ Kết quả thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135)

Về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: Thực hiện đầu tư mới và nâng cấp sửa chữa 313 công trình cơ sở hạ tầng[1] các loại tại các xã ĐBKK, xã ATK và thôn ĐBKK với tổng vốn được giao là 182.420 triệu đồng. Ngoài ra, thực hiện duy tu bảo dưỡng 103 công trình CSHT thuộc Chương trình 135 với tổng vốn được giao là 8.640 triệu đồng.

Về hỗ trợ phát triển sản xuất và đang dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo: Thực hiện hỗ trợ giống cây trồng (giống lúa, lạc, keo, quế, huỳnh đàn, tre lấy măng...), nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả (bò cái sinh sản, trâu đực, dê...), hỗ trợ vật tư (phân bón, dụng cụ sản xuất, cỏ....), tập huấn kỹ thuật...cho trên 5.000 lượt hộ. Tổng vốn được giao để thực hiện là 49.394 triệu đồng.

---

[1] Bao gồm: 16 công trình điện sinh hoạt; 184 công trình giao thông; 44 công trình thủy lợi; 50 công trình nhà văn hóa và tường rào cổng ngõ nhà văn hóa; 4 công trình tường rào, cổng ngõ trường học; 07 công trình trạm chuyển tiếp phát thanh; 02 công trình sân vận động, thể thao và 06 công trình nước sinh hoạt tập trung.

Về nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng: Trong 02 năm 2016-2017 đã triển khai tổ chức 84 khóa tập huấn cho 4.126 lượt người tham gia với các nội dung chủ yếu như: Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo bền vững tại địa bàn thực hiện Chương trình 135; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về Giám sát của cộng đồng trong việc thực hiện Chương trình 135; công tác duy tu bảo dưỡng công trình CSHT quy mô nhỏ; nâng cao năng lực về phát triển sản xuất của hộ gia đình; công tác lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng; tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức 01 chuyến học tập kinh nghiệm thực hiện chương trình 135 tại các tỉnh phía Bắc. Tổng kế hoạch vốn được giao để thực hiện nội dung này là 7.175 triệu đồng.

+ Kết quả thực hiện Dự án 4 (Truyền thông và giảm nghèo về thông tin):

Về hoạt động truyền thông giảm nghèo: Thực hiện 10 chuyên mục tuyên truyền giảm nghèo trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, in 18.511 tờ rơi, xây dựng 05 Pano, 652 quyển sổ tay "Kỹ năng lãnh đạo và thúc đẩy phát triển cộng đồng" cấp cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, cấp thôn; tổ chức 11 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo, tổ chức Hội thi cán bộ làm công tác giảm nghèo ở 20 xã, thị trấn.

Về hoạt động giảm nghèo về thông tin: Xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền cổ động cho các đội thông tin cơ sở (phát hành 1.000 đĩa CD tuyên truyền; tuyên truyền ấn phẩm và phát hành 4.500 tờ gấp tuyên truyền cho các huyện miền núi; xây dựng 04 cụm Pa nô cố định ngoài trời để tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị tại một số xã miền núi, vùng sâu, vùng xa; mở 07 lớp đào tạo bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho 430 cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở tại 06 huyện miền núi trong tỉnh; hỗ trợ cụm thiết bị nghe, xem truyền hình từ vệ tinh cho 70 hộ nghèo là dân tộc thiểu số ở 06 huyện miền núi và huyện Lý Sơn.

+ Kết quả thực hiện Dự án 5 (Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình 5).

Về tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo: Mở 08 lớp tập huấn cho 763 người tham dự, trong đó có 184 cán bộ xã, 14 cán bộ ở các phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố (các huyện miền núi: 67 cán bộ xã, 6 cán bộ huyện).

Về kiểm tra, giám sát: Hàng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông và Ban Dân tộc tỉnh tổ chức đoàn kiểm tra giám sát trên địa bàn 14 huyện, thành phố và 28 xã. Qua kết quả kiểm tra, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo khắc phục những tồn tại qua kiểm tra. Bên cạnh đó, UBND các huyện, thành phố đã tổ chức kiểm tra thực hiện Chương trình trên địa bàn các xã, phường, thị trấn còn lại.

+ Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo chung: Trong 02 năm, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo, kịp thời các chính giảm nghèo chung, tạo điều kiện cho người nghèo được

thụ hưởng các chính sách, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đảm bảo ổn định cuộc sống như: Chính sách tín dụng ưu đãi; Chính sách hỗ trợ làm nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo, cận nghèo và người dân tộc thiểu số, người sống ở xã ĐBKK; chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo; chính sách dạy nghề cho người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK thông qua Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn; chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội và Chính sách trợ cấp bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Kết quả thực hiện giảm hộ nghèo

- Tổng số hộ nghèo thực giảm ở vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2008-2010 là 6.927 hộ, giảm từ 25.724 hộ nghèo xuống còn 18.797 hộ nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 57,54% đầu năm 2010 xuống còn 35,23% vào năm 2010, bình quân mỗi năm giảm 7,44%.

- Tổng số hộ nghèo thực giảm ở vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2011-2015 là 12.935 hộ, giảm từ 30.115 hộ nghèo xuống còn 17.180 hộ nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 55,12% đầu năm 2011 xuống còn 28,77% vào năm 2015, bình quân mỗi năm giảm 6,5%.

- Tổng số hộ nghèo thực giảm ở vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2016-2017 là 5.240 hộ, giảm từ 27.937 hộ nghèo xuống còn 22.697 hộ nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 46,76% đầu năm 2016 xuống còn 36,97% vào cuối năm 2017, bình quân mỗi năm giảm 4,89%.

5. Kết quả thực hiện các chính sách về y tế, dân số vùng đồng bào DTTS

a) Về đảm bảo nâng cao chất lượng dân số

Hướng dẫn cho các Trung tâm DS - KHHGĐ các huyện miền núi phối hợp với các Trường THCS, THPT hằng năm tổ chức tư vấn sức khoẻ tuổi vị thành niên, khám sức khỏe cho các em học sinh. Tại các Trạm Y tế bố trí góc truyền thông, tổ chức tư vấn, khám sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân cho thanh niên chuẩn bị kết hôn. Các Trung tâm Y tế huyện tổ chức lấy máu gót chân để sàng lọc sơ sinh, chẩn đoán 02 bệnh thiếu men G6PD và thiếu năng tuyến giáp bẩm sinh. Các bà mẹ mang thai từ tuần thứ 11 đến tuần thứ 14 được giới thiệu đến Trung tâm CSSKSS tỉnh siêu âm thai và lấy máu đầu ngón tay để sàng lọc 03 bệnh: Down, HC Patau và HC Edward.

b) Phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc

Tỉnh Quảng Ngãi có 03 đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu là: H're, Kor và Ca Dong, cả 03 đều có mức sinh cao, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên còn cao do đó cần phải can thiệp để giảm sinh. Ngành y tế đã tổ chức Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ KHHGĐ tại các vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục duy trì cung cấp miễn phí 06 biện pháp tránh thai hiện đại.

c) Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu tại các huyện miền núi

Trong thời gian qua, ngành y tế của tỉnh đã tích cực tham mưu Tỉnh ủy, UBND tỉnh, đồng thời phối hợp với các ngành, địa phương trong việc đầu tư phát triển toàn diện trong lĩnh vực y tế, nhằm mục tiêu đảm bảo công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

Công suất sử dụng giường bệnh của Trung tâm Y tế các huyện miền núi trong các năm từ 2008-2017 đều đạt kết quả cao như: Minh Long 196,67%, Ba Tơ 101,97%, Sơn Hà 82,42%, Trà Bồng 61,89%, Sơn Tây 127,60%, Tây Trà 122,27% (năm 2017).

Các Trung tâm Y tế đã được đầu tư các trang thiết bị y tế chuyên dụng thông thường theo danh mục trang thiết bị của Bệnh viện hạng III của Bộ Y tế và nhiều trang thiết bị y tế hiện đại khác như máy X-Quang cao tầng, máy điện tim, máy siêu âm màu, máy xét nghiệm sinh hóa, máy phân tích nước tiểu, máy phân tích huyết học tự động, Monitor theo dõi bệnh nhân và phương tiện vận chuyển cấp cứu người bệnh khi cần…

Các Trạm Y tế đã được đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế đối với Trạm Y tế có Bác sỹ, một số Trạm đã được trang bị máy siêu âm, điện tim, máy phân tích nước tiểu (Trạm Y tế Trà Phú, Ba Điền…), hầu hết các Trạm Y tế đều được trang bị kính hiển vi để tim ký sinh trùng sốt rét…

Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT. 100% các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện và tuyến xã miền núi đã triển khai phần mềm Quản lý bệnh viện, kết nối liên thông hệ thống Bảo hiểm xã hội tỉnh và Cổng dữ liệu Bộ Y tế.

d) Công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và tăng cường giáo dục y đức cho đội ngũ cán bộ ngành y tế

Hiện nay trên địa bàn các huyện miền núi, đội ngũ cán bộ y tế với 130 bác sỹ (trong đó có hơn 32 bác sỹ là người dân tộc thiểu số) công tác tại các cơ sở KCB tuyến huyện, tuyến xã. Ngoài ra, còn có đội ngũ là cán bộ kỹ thuật viên, nữ hộ sinh, nhân viên điều dưỡng, đội ngũ cán bộ y tế thôn và cán bộ là chuyên trách, cộng tác viên của các chương trình y tế mục tiêu đang ngày đêm thực hiện nhiệm vụ CSSKND, góp phần an sinh xã hội và phát triển kinh tế tại vùng DTTS. Bên cạnh đó, đã đào tạo được hơn 30 cô đỡ thôn bản là người dân tộc thiểu số cư trú ở các địa bàn xa khu trung tâm huyện, xã để kịp thời đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản cho bà mẹ trong độ tuổi sinh đẻ. Đội ngũ y tế thôn bản đã được đào tạo chuẩn hóa theo chương trình của Bộ Y tế đảm bảo mỗi cán bộ y tế thôn bản có đủ trình độ cơ bản để triển khai các chương trình y tế mục tiêu tại địa bàn, góp phần nâng cao hiệu quả CSSKBĐ cho người dân vùng DTTS.

Ngoài việc đào tạo chuyên môn, một số địa phương còn chú trọng đến việc đào tạo tiếng dân tộc cho cán bộ y tế, trong đó điển hình nhất là việc đào tạo tiếng H're cho cán bộ y tế tại huyện Ba Tơ. Tăng cường giáo dục và thực hiện tốt về y đức, thực hiện quy tắc ứng xử giao tiếp của cán bộ y tế. Đồng thời tạo sự công bằng trong khám chữa bệnh, không phân biệt đối xử, tạo được tình cảm giữa thầy

thuốc và người bệnh với phương châm "Bệnh nhân đến đón tiếp niềm nở, Bệnh nhân ở chăm sóc tận tình, Bệnh nhân về dặn dò chu đáo".

đ) Tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, tổ chức thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh bảo hiểm y tế

Các huyện miền núi có khoảng hơn 85% tỷ lệ người dân tham gia BHYT, do đó việc tổ chức thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh BHYT, tạo điều kiện thuận lợi cho người bệnh được hưởng đầy đủ các quyền lợi trong KCB BHYT, cải cách thủ tục hành chính, giảm sự phiền hà và đáp ứng sự hài lòng của người bệnh là nội dung quan trọng phải được thực hiện thường xuyên liên tục. Bao gồm, nâng cao chất lượng dịch vụ KCB, phấn đấu thực hiện 60-70% danh mục kỹ thuật đã được phân tuyến của Bộ Y tế; đảm bảo cung cấp thuốc vật tư thiết yếu, đặc biệt là ở y tế xã; thực hiện nghiêm túc, kịp thời các chế độ hỗ trợ trong KCB đối với người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số...Tăng cường tuyên truyền để người dân hiểu và thực hiện các chính sách pháp luật về BHYT; về ý nghĩa, quyền lợi và trách nhiệm trong việc tham gia BHYT.

Đã triển khai KCB BHYT tại tất cả Trạm Y tế xã trên địa bàn các huyện miền núi, tạo điều kiện để người dân vùng DTTS có điều kiện tiếp cận với dịch vụ CSSKBĐ thuận lợi nhất. Hiện nay, đã có 100% Trạm Y xã có bác sỹ làm việc hầu hết các xã đã được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ công tác KCB, máy vi tính, kết nối internet để ứng dụng CNTT trong quản lý, thanh toán KCB BHYT.

e) Công tác giám sát và xử lý các dịch bệnh trong cộng đồng vùng DTTS

Để thực hiện chương trình CSSKND hiệu quả ngành y tế đã tăng cường, kết hợp chặt giữa công tác khám chữa bệnh với công tác y tế dự phòng; trong đó công tác y tế dự phòng phải tích cực và chủ động. Trong nhiều năm, qua ngành y tế đã thực hiện tốt công tác giám sát và xử lý các dịch bệnh trong cộng đồng vùng DTTS; các loại dịch bệnh luôn được kiểm soát chặt chẽ, xử lý kịp thời, không để dịch lan rộng.

Công tác tuyên truyền hướng dẫn cho nhân dân về các biện pháp chủ động phòng chống dịch bệnh, phát hiện những dấu hiệu bất thường đến ngay cơ sở y tế để khám điều trị, xóa bỏ tập tục lạc hâu, mê tín dị đoan, không cúng bái khi đau ốm, không tự ý sử dụng các loại thuốc không rõ nguồn gốc để người dân biết thực hiện. Đồng thời, tăng cường giám sát dịch bệnh thường xuyên tại cộng đồng nhằm phát hiện sớm, điều trị kịp thời, không để dịch bệnh lây lan ra diện rộng và không để bệnh nhân tử vong do dịch bệnh.

6. Kết quả thực hiện các chính sách về giáo dục, đào tạo ở vùng đồng bào DTTS

a) Về thực hiện đề án đầu tư, hỗ trợ cho hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) theo Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 21/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 1640/QĐ-TTg, ngày 21/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường

PTDTNT giai đoạn 2011-2015, UBND tỉnh ban hành Quyết định 208/QĐ-UBND, ngày 08/10/2012 về việc phê duyệt kế hoạch triển khai Đề án "Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú" giai đoạn 2012-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Hàng năm, căn cứ vào Kế hoạch đề án được duyệt, UBND tỉnh đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học từ nhiều nguồn vốn như: Chương trình CTMT quốc gia giáo dục và đào tạo, nguồn vốn đầu tư phát triển, vốn các chương trình, dự án, nguồn vốn ODA, vốn sự nghiệp và các nguồn vốn khác. Kết quả thực hiện như sau:

- Triển khai mô hình quản lý nội trú theo hướng tổ chức các hoạt động vui chơi bổ ích, giúp học sinh rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, tự quản nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho học sinh.

- Triển khai một số hoạt động như: Thông qua phim ảnh, sách báo các trường đã lồng ghép giới thiệu ngành nghề và định hướng nghề nghiệp cho học sinh; sưu tầm các hiện vật của nghề truyền thống để giới thiệu với học sinh nhằm bảo tồn nghề truyền thống.

- Triển khai tổ chức một số các hoạt động văn hóa – xã hội: Tổ chức chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ, các di tích lịch sử; tổ chức các hoạt động lễ hội như: Lễ Ngã rạ, Tết dân tộc, ... các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục – thể thao trong nhà trường phù hợp với lứa tuổi và phong tục tập quán của địa phương.

- Nhằm phát huy vốn kiến thức tiếng Hre đã được bồi dưỡng, các trường PTDTNT đã triển khai giao tiếp với học sinh DTTS bằng tiếng Hre trong trường học, giúp cho cán bộ, giáo viên, nhân viên rèn luyện kỹ năng nghe, nói tiếng Hre; đồng thời, tạo sự gần gủi giữa thầy và trò trong trường PTDTNT.

- Triển khai các nhiệm vụ đặc thù của giáo viên chủ nhiệm lớp trong trường PTDTNT, cụ thể: Tổ chức hoạt động rèn luyện kỹ năng sống, cách ứng xử, tổ chức tự học cho học sinh, công tác phối hợp với các giáo viên khác, với các tổ chức trong nhà trường để giáo dục và đảm bảo quyền lợi cho học sinh.

- Triển khai các giải pháp nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Việt cho học sinh DTNT thông qua đời sống nội trú.

- Triển khai việc giáo dục sức khỏe cho học sinh trường PTDTNT.

- Đầu tư xây dựng các công trình từ năm 2011 -2017, gồm: Xây dựng 6 phòng học, 6 phòng học bộ môn phù hợp theo cấp học; Xây dựng 12 phòng phục vụ giáo viên (gồm phòng Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Văn phòng...) và 28 công trình phục vụ giáo viên và học sinh (gồm phòng công vụ, phòng nội trú, phòng ăn).

b) Chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với người học

- Về thực hiện chính sách theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015, tỉnh đã thực hiện chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3 - 4 tuổi với số lượng trẻ được hỗ trợ là 48.036 cháu, kinh phí đã thực hiện là 43.771 triệu đồng.

- Về thực hiện chế độ đối với học sinh các trường dân tộc nội trú, trường Dự bị đại học dân tộc theo Thông tư liên tịch số 109/TTLT/BTC/BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: (i) về học bổng chính sách: Số lượng học sinh hưởng từ năm 2010 đến năm 2017 là 10.486 học sinh, với số tiền: 90.491 triệu đồng; (ii) về các chính sách hỗ trợ khác: Số lượng học sinh hưởng từ năm 2010 đến năm 2017 là 10.486 học sinh, với số tiền: 33.825 triệu đồng.

- Về thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ. Kết quả như sau:

+ Hỗ trợ tiền ăn cho 76.110 học sinh, với số tiền: 155.360 triệu đồng.

+ Hỗ trợ nhà ở cho 47.323 học sinh, với số tiền: 24.206 triệu đồng.

+ Hỗ trợ gạo cho 76.110 học sinh, với số tiền: 155.360 triệu đồng.

+ Hỗ trợ các trường phổ thông dân tộc bán trú: 13.316 triệu đồng.

- Về thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ "Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021". Kết quả thực hiện:

+ Thực hiện miễn học phí cho 570.705 học sinh, với số tiền: 171.744 triệu đồng;

+ Thực hiện giảm học phí cho 72.065 học sinh, với số tiền: 31.328 triệu đồng;

+ Hỗ trợ chi phí học tập cho 603.990 học sinh, với số tiền: 215.705 triệu đồng.

b) Chính sách cử tuyển, đào tạo dạy nghề

Thực hiện Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 và Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ, trong giai đoạn 2010-2017, số học sinh cử tuyển được UBND tỉnh cử đi học là 219 em, số học sinh cử tuyển đã tuyển dụng vào công chức, viên chức và công chức cấp xã là 164 người, bố trí vào các chức danh không chuyên trách cấp xã và hợp đồng làm việc tại các cơ quan, đơn vị là 62 người.

Nhìn chung, những năm qua, các cấp, các ngành luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện chính sách cử tuyển, việc thực hiện quy trình cử tuyển đảm bảo dân chủ, khách quan, đúng quy định. Công tác cử tuyển tạo nguồn nhân lực cho con em đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giải quyết được yêu cầu đối với cán bộ là người dân tộc thiểu số, góp phần vào sự nghiệp phát triển chung, xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an ninh quốc phòng ở các huyện miền núi.

d) Chính sách đối với nhà giáo và CBQL giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Trong những năm qua Nhà nước đã có một số chính sách, chế độ đãi ngộ đối với NG&CBQLGD đang công tác trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện

miền núi như: Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang đang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/07/2011 về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo; Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với Nhà giáo, cán bộ quản lý GD công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn...thực sự là một nguồn động lực để khuyến khích NG&CBQLGD có cuộc sống ổn định về kinh tế, yên tâm làm việc, luôn học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Tuy các chế độ, chính sách đối với nhà giáo hiện nay tương đối thỏa đáng, đáp ứng yêu cầu cuộc sống tối thiểu của người lao động, nhưng so với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nói chung, thu nhập thực tế của những ngành nghề lao động khác thì việc thu hút nguồn lao động có chất lượng cao vào lĩnh vực giáo dục là còn hạn chế và khó khăn.

7. Kết quả thực hiện các chính sách về phát triển văn hóa ở vùng đồng bào DTTS

a) Kết quả xây dựng đời sống văn hóa:

- Từ năm 2008 – 2015, trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh có 268.611 lượt gia đình văn hóa/422.450 lượt gia đình, đạt 63,58%; có 1.717 lượt thôn, TDP văn hóa /2.812 lượt thôn, TDP, đạt 61,06% và không có xã nào đạt chuẩn văn hóa.

- Năm 2017, trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh có 47.374 gia đình văn hóa/60.823 gia đình, đạt 77,89%; có 246 thôn, TDP văn hóa /396 thôn, TDP, đạt 62,12%; có 01 thị trấn đạt chuẩn văn hóa/03 thị trấn, không có xã nào đạt chuẩn văn hóa. Trong 06 huyện miền núi có 29/67 xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, đạt 43,29%.

b) Tình hình thực hiện Quyết định số 1207/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020" (sau đây gọi tắt là Đề án):

Tỉnh Quảng Ngãi có 3 dân tộc thiểu số chính là Hre, Co và Ca Dong *(thuộc nhóm Xơ Dăng)*, sống tập trung ở 6 huyện miền núi và ở một số xã miền núi của huyện đồng bằng. Các dân tộc thiểu số ở Quảng Ngãi trong quá trình sinh sống lâu đời đã sáng tạo ra những di sản văn hóa quý báu, có tính thích nghi cao với hoàn cảnh, môi trường địa lý và mang đậm bản sắc tộc người. Hoạt động văn hóa dân tộc đã đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Công tác bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh thời gian qua được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Một số lễ hội dân gian, nghề truyền thống của các dân tộc thiểu số được khôi phục, phát huy các loại hình văn hóa nghệ thuật, trò diễn dân gian được phục hồi và phát huy, nhất là qua các cuộc thi, hội diễn, liên hoan, ngày hội văn hóa thể thao các dân tộc.

Tuy nhiên, trước sự bùng nổ của công nghệ thông tin, giao lưu văn hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, vấn đề bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập; một số nét văn hóa tốt đẹp của đồng bào các dân tộc thiểu số có nguy cơ bị mai một nhanh chóng; trong đó, có những di sản là tinh hoa của dân tộc. Nhà sàn cổ truyền của dân tộc Co đã biến mất từ hơn 30 năm qua; nghề dệt, nghề nấu luyện kim và rèn theo lối thủ công với các công cụ tự tạo, nguyên vật liệu tại chỗ, cho ra những sản phẩm tuyệt hảo làm công cụ lao động và chiến đấu của dân tộc Ca Dong đã mai một khoảng 40 năm; nghề dệt thổ cẩm của dân tộc Hre vốn phổ biến khắp nơi, nay chỉ còn ở Làng Teng (huyện Ba Tơ) và một số người ở các làng khác mới được truyền dạy; nghề dệt các sản phẩm rất đặc sắc của dân tộc Cor, như mũ cưới cô dâu, chiếu cưới... đã hầu như vắng bóng từ vài chục năm trở lại đây; việc sử dụng tiếng mẹ đẻ các dân tộc Hre, Co, Ca Dong đều có sự suy giảm dần theo thời gian, nhất là ở lớp trẻ, ảnh hưởng không tốt đến việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa cổ truyền; dân ca, dân nhạc ít người biết; cồng chiêng các dân tộc giảm về số lượng, số người biết sử dụng, ngày càng ít phổ biến hơn trong cộng đồng các dân tộc. Mặt khác, một số tập tục lạc hậu vẫn còn tồn tại trong một số cộng đồng làng, nghiêm trọng hơn là còn có tục tảo hôn, tục nghi cầm đồ, gây tổn hại cho cộng đồng và an sinh xã hội.

Vì vậy, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 5250/KH-UBND ngày 20/12/2013 về thực hiện Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, kết quả đạt được như sau:

Ban hành Tổ chức Liên hoan Cồng chiêng, đàn và hát dân ca các dân tộc thiểu số năm 2012, năm 2014 và năm 2016; tổ chức Hội thi thể thao các dân tộc miền núi và hải đảo năm 2013, năm 2015, năm 2017; tổ chức Liên hoan văn nghệ quần chúng tỉnh Quảng Ngãi năm 2013, 2015, 2017; tổ chức Đoàn nghệ nhân tham gia Liên hoan văn hóa các dân tộc thiểu số toàn quốc, khu vực và tham gia giới thiệu văn hóa các dân tộc thiểu số tại Làng Văn hóa Du lịch các dân tộc Việt Nam hàng năm.

Đang triển khai thực hiện 06 dự án thành phần trong Đề án gồm: (i) Dự án xây dựng bộ chỉ số phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số đến năm 2020. Tổng kiểm kê di sản văn hóa các dân tộc thiểu số; (ii) Dự án Bảo tồn khẩn cấp và hỗ trợ, tăng cường năng lực bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số, bài trừ hủ tục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; (iii) Dự án Đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực, phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa cơ sở vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; (iv) Dự án gắn kết phát triển kinh tế và bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; (v) Dự án Giới thiệu quảng bá các tác phẩm văn học nghệ thuật và các di sản văn hóa tiêu biểu của các dân tộc thiểu số tỉnh nhà và đưa giáo dục văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số vào trường học trên địa bàn tỉnh và (vi) Dự án Chương trình hoạt động, lễ hội và biểu diễn văn hóa nghệ thuật các dân tộc thiểu số cấp huyện, cấp tỉnh giai đoạn 2011 – 2017.

8. Kết quả thực hiện các chính sách về phát triển nguồn nhân lực các DTTS và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS

a) Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 05/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 05/6/2016 của Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 ban hành Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ngãi. Trên cơ sở đó, các Sở, ngành và UBND các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã xây dựng, ban hành kế hoạch thực hiện nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số của đơn vị mình và đang triển khai thực hiện.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch này đã gặp khó khăn, như: Hiện nay, các Bộ ngành Trung ương chưa có kế hoạch và hướng dẫn cụ thể việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016; Để phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số cần phải triển khai thực hiện đồng bộ nhiều chính sách trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, giải quyết việc làm,... Tuy nhiên, các chính sách đặc thù để thực hiện chính sách này chưa được ban hành và bố trí nguồn lực thực hiện mà chỉ thực hiện lồng ghép vào các chính sách hiện hành. Vì vậy, kết quả thực hiện chính sách phát triển nguồn nhân lực các DTTS phụ thuộc nhiều vào việc bố trí nguồn lực của các chương trình, chính sách khác; vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động là DTTS, nhất là sinh viên người DTTS cử tuyển sau khi tốt nghiệp các trường ĐH, CĐ gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến việc đào tạo, khuyến khích đồng bào các DTTS tham gia các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

b) Thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án "Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới"

Triển khai thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 về việc ban hành Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới của tỉnh Quảng Ngãi. Kết quả thực hiện như sau:

- Hiện nay, số lượng cán bộ, công chức, viên chức khối nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện là 22.808 người, trong đó người dân tộc thiểu số là 962 người, chiếm tỷ lệ 4,22 %; Số lượng cán bộ, công chức cấp xã là 3.796 người, trong đó người dân tộc thiểu số là 845 người, chiếm tỷ lệ 22,3%. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở cấp tỉnh và cấp huyện là 86/962 người, chiếm tỷ lệ 8,84%; số lượng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở cấp xã là 255/845 người, chiếm tỷ lệ 30,18%.

- Việc thực hiện chính sách tuyển dụng công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số ở các ngành, các địa phương: Trong kỳ thi tuyển dụng giáo viên cho các cơ sở giáo dục công lập năm học 2017-2018, UBND tỉnh đã ưu tiên tuyển dụng giáo viên đối với người dân tộc thiểu số không quá 40% tổng số chỉ tiêu tuyển dụng tại 6 huyện miền núi. Từ năm 2016 đến nay, số lượng công chức, viên chức và công chức cấp xã là người dân tộc thiểu số được tuyển dụng là 45 người.

- Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số: Từ năm 2016 đến nay, đã thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số theo hướng lồng ghép vào chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chung của tỉnh, theo đó đã mở các lớp bồi dưỡng về kỹ năng soạn thảo và ban hành văn bản cho cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số, nghiệp vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại tố cáo, kỹ năng chuyên sâu về pháp luật trong quản lý tài chính cho chủ tài khoản cấp xã, giáo dục kiến thức về quốc phòng - an ninh, kỹ năng giao tiếp, văn hóa công sở và đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp... trong đó có 1455 người dân tộc thiểu số tham gia.

Qua hơn 2 năm thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới, số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có tăng nhưng vẫn chưa đạt được tỷ lệ đề ra theo kế hoạch. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, bố trí sử dụng cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số đã được quan tâm, từng bước tiến tới đảm bảo cơ cấu, tỷ lệ, số lượng, thành phần trong cơ quan, đơn vị, thực hiện đầy đủ các chế độ ưu tiên theo quy định. Mặc dù đạt được một số chỉ tiêu nhất định so với quy định tại Quyết định số 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế, khó khăn nhất định: Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số ở các cấp nhất là cấp xã có trình độ chuyên môn còn thấp, tỷ lệ cơ cấu, thành phần cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh, cấp huyện còn thấp.

9. Kết quả thực hiện Chương trình 135

Trong giai đoạn 2009-2018, tổng kinh phí đã bố trí để thực hiện Chương trình 135 là 770.802 triệu đồng, đã thực hiện đạt được như sau:

a) Đầu tư cơ sở hạ tầng

Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển đã bố trí là 562.714 triệu đồng; đã thực hiện đầu tư mới và nâng cấp, sửa chữa 954 công trình cơ sở hạ tầng các loại như: điện sinh hoạt, giao thông nông thôn, thủy lợi, nhà văn hóa thôn, xã, trường học các cấp, trạm chuyển tiếp phát thanh, sân vận động, thể thao và nước sinh hoạt tập trung...

Trong giai đoạn 2016-2018, tổng kế hoạch vốn sự nghiệp được bố trí để thực hiện công tác duy tu bảo dưỡng các công trình CSHT thuộc Chương trình 135 là 8.640 triệu đồng để duy tu, bảo dưỡng 103 công trình cơ sở hạ tầng.

b) Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất

Tổng kế hoạch vốn được bố trí để thực hiện dự án này từ nguồn ngân sách Trung ương là 126.867 triệu đồng để thực hiện hỗ trợ các loại giống cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ vật tư sản xuất nông lâm nghiệp; xây dựng các mô hình sản xuất và hỗ trợ máy móc, nông cụ. Thông qua các hoạt động hỗ trợ đã giúp người dân tiếp cận được với những loại giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt, từng bước thay thế các loại cây trồng, vật nuôi của địa phương; giúp người dân sử dụng các loại phân bón và các loại thuốc trong chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh nhằm tăng năng suất cây trồng, nâng cao hiệu quả của ngành trồng trọt. Thông qua các mô hình sản xuất nông lâm nghiệp có hiệu quả kinh tế cao để nhân rộng và hướng dẫn người dân áp dụng vào sản xuất như các mô hình: trồng lúa nước, nuôi lợn sinh sản, nuôi trâu cải tiến…

c) Dự án Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng

Tổng kế hoạch vốn giao là 17.252 triệu đồng từ nguồn ngân sách Trung ương. Kết quả thực hiện: Đã tổ chức 290 lớp tập huấn cho 11.583 lượt học viên là các bộ cấp xã với các nội dung như kỹ năng về quản lý dự án, kỹ năng về giám sát đầu tư… ; nâng cao năng lực cho cán bộ thôn và cộng đồng tham dự, với các nội dung tập trung chủ yếu về công tác giám sát và duy tu bảo dưỡng công trình, kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi các loại cây trồng, vật nuôi...

Thông qua các khóa tập huấn, cán bộ cấp xã, thôn đã từng bước nắm vững các kiến thức quản lý, tổ chức thực hiện các dự án từ việc chuẩn bị đầu tư đến triển khai thực hiện, giảm thiểu sự sai sót ở mức thấp nhất, rút ngắn thời gian về lập thủ tục đầu tư. Các quy định về thủ tục đầu tư, giải ngân, thanh quyết toán chương trình, dự án đã được thực hiện ngày càng tốt hơn. Các nhóm cộng đồng được nâng cao năng lực đã tiếp cận và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, biết sử dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao vào trong sản xuất góp phần tăng thu nhập cho hộ dân và phát triển kinh tế hộ gia đình.

d) Chính sách hỗ trợ cho học sinh con hộ nghèo: Tổng kế hoạch vốn giao để thực hiện chính sách này trong năm 2009 và 2010 là 55.329 triệu đồng, đã thực hiện hỗ trợ cho 10.840 lượt cháu học sinh mẫu giáo và 27.569 lượt học sinh các bậc Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

10. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn

a) Thực hiện Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.

Chính sách này chỉ được bố trí vốn trong năm 2011 từ nguồn NSTW là 17 tỷ đồng thuộc nguồn vốn ĐTPT *(chỉ đạt 13,25% so với nhu cầu vốn NSTW)* để đầu tư 26 công trình nước sinh hoạt tập trung cho 1.812 hộ thụ hưởng với tổng vốn 16.120 triệu đồng *(đạt 22% số hộ có nhu cầu so kế hoạch được duyệt)* và 02 công trình khai hoang tập trung phát triển quỹ đất sản xuất, giải quyết cho 88 hộ trên địa bàn 2 xã với tổng kinh phí là 880 triệu đồng *(đạt 1,5% số hộ có nhu cầu so kế hoạch được duyệt).*

b) Thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013-2015

Theo đề án được phê duyệt, tổng nhu cầu vốn thực hiện chính sách này là 243.386 triệu đồng; trong đó: Ngân sách Trung ương là 153.278 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 28.012 triệu đồng và vốn vay ngân hàng CSXH là 62.097 triệu đồng.

Trong giai đoạn 2014-2016, tổng vốn đã được bố trí là: 26,165 tỷ đồng; trong đó: Ngân sách TW là 16 tỷ đồng và ngân sách tỉnh là: 10,165 tỷ đồng. Đã thực hiện hỗ trợ cho 2.131 hộ thụ hưởng chính sách này, cụ thể:

- Hỗ trợ đất ở cho 20 hộ *(đạt 0,55% so với đề án được duyệt),* với kinh phí 100 triệu đồng.

- Hỗ trợ đất sản xuất cho 47 hộ *(đạt 1,54% so với đề án được duyệt)*, với kinh phí 380 triệu đồng.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 450 hộ *(đạt 5,35% so với đề án được duyệt)*, với kinh phí 585 triệu đồng.

- Xây dựng 25 công trình nước sinh hoạt tập trung cho 1.614 hộ thụ hưởng *(đạt 33,59% so với đề án được duyệt)*, với kinh phí 25.100 triệu đồng.

11. Kết quả thực hiện chính sách định canh, định cư, bố trí dân cư ở vùng đồng bào DTTS và miền núi

a) Thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 về Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư (ĐCĐC) cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 – 2010 và Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 Phê duyệt kế hoạch ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư đến năm 2012; từ năm 2010 đến nay, tổng kinh phí được phân bổ để thực hiện chính sách này là 173.580,18 triệu đồng, như sau:

- Về ĐCĐC xen ghép: Đã thực hiện 61 điểm ĐCĐC thuộc 06 Dự án ĐCĐC xen ghép cho 714 hộ thụ hưởng với tổng kinh phí là 25.596,18 triệu đồng từ nguồn ngân sách TW.

- Về ĐCĐC tập trung: Đã triển khai thực hiện 19/29 dự án ĐCĐC tập trung theo đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 Phê duyệt Kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư đến năm 2012 với tổng kinh phí đã bố trí là 147.984 triệu đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương là 124.828 triệu đồng *(gồm: vốn đầu tư phát triển là 104.580 triệu đồng và vốn sự nghiệp là 20.248 triệu đồng)*; ngân sách tỉnh là 23.156 triệu đồng *(gồm: vốn đầu tư phát triển là 22.776 triệu đồng và vốn sự nghiệp là 380 triệu đồng)*. Đến nay có 13 dự án đã hoàn thành, 06 dự án đang thực hiện và dự kiến hoàn thành trong quí III/2018.

b) Kết quả thực hiện Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020.

- Kết quả thực hiện giai đoạn 2013-2015:

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 – 2015 và định hướng đến năm 2020, UBND tỉnh phê duyệt 02 dự án thành phần của Chương trình bố trí dân cư là Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai và Dự án bố trí, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020, đây là 02 dự án có tầm quan trọng đặc biệt của Chương trình bố trí dân cư của tỉnh Quảng Ngãi và là cơ sở quan trọng để lập kế hoạch bố trí dân cư hàng năm và 5 năm của tỉnh. Kết quả thực hiện như sau:

+ Về bố trí dân cư: Giai đoạn 2013-2015 Quảng Ngãi đã thực hiện bố trí dân cư thuộc các dự án bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh là 368 hộ, 1.480 khẩu, đạt 23,2% so với kế hoạch đề ra. Trong đó: (i) Xen ghép: 73 hộ, 295 khẩu vào các điểm dân cư sẵn có (đạt 13,3%); (ii) Tập trung: 125 hộ, 498 khẩu vào 03 khu tái định cư tập trung được xây dựng mới (đạt 32,3%) và (iii) Ổn định tại chỗ: 170 hộ, 687 khẩu (đạt 26,1%). Các hộ dân được bố trí tái định cư và ổn định tại chỗ nêu trên đều là đối tượng thuộc vùng bị ảnh hưởng do thiên tai.

+ Về xây dựng cơ sở hạ tầng tại các Dự án bố trí dân cư: Xây dựng mới 03 khu tái định cư tập trung, gồm: Khu TĐC Gò Cách xã Hành Thuận, khu TĐC Nhơn Lộc 1 xã Hành Tín Đông và khu TĐC Mang Poc xã Ba Xa huyện Ba Tơ với tổng diện tích quy hoạch là 73.698m^2. Hiện nay 03 khu tái định cư này đã được bố trí hết số lô đất đã quy hoạch và đã hoàn thiện các hạ tầng thiết yếu gồm: Làm mới và nâng cấp đường giao thông nội vùng: 1.385m; Xây dựng mới 01 công trình cấp nước sinh hoạt; Giếng khoan: 30 cái; Giếng đào: 10 cái; xây dưng 03 trạm biến áp và 597 m đường dây trung áp, hạ áp; xây dựng 02 phòng học mẫu giáo và 02 nhà sinh hoạt cộng đồng.

+ Về vốn đầu tư: Tổng vốn được phê duyệt đã bố trí để thực hiện các dự án bố trí, ổn định dân cư từ năm 2013 đến năm 2015 trên địa bàn toàn tỉnh là 28.634 triệu đồng, bằng 20,8% so với yêu cầu kế hoạch vốn đầu tư đề ra. Trong đó: (i) vốn đầu tư từ Ngân sách Trung ương: 16.134 triệu đồng *(gồm: vốn đầu tư phát*

triển để đầu tư xây dựng kết cầu hạ tầng là 10.634 triệu đồng, vốn sự nghiệp kinh tế để hỗ trợ di chuyển là 5.500 triệu đồng) và (ii) vốn đầu tư tư ngân sách địa phương là 12.500 triệu đồng *(để đầu tư xây dựng kết cầu hạ tầng)*.

- Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2017:

+ Về bố trí dân cư: Đã thực hiện cho 72 hộ với 290 khẩu, trong đó: Bố trí di dân xen ghép là 26 hộ và ổn định dân cư tại chỗ là 46 hộ.

+ Về xây dựng công trình hạ tầng tại các dự án bố trí dân cư: Dự án đầu tư bố trí dân cư vùng thiên tai: 01 dự án (Khu tái định cư Gò Thần, xã Nghĩa Sơn, Huyện Tư Nghĩa); Quy mô: 49 hộ, tổng mức đầu tư: 14.000 triệu đồng, bao gồm: đường giao thông: 0,95 km; hệ thống điện: 0,94 km; 01 công trình cấp nước sinh hoạt; san lấp mặt bằng: 30.000m^3; kè chống sạt lỡ: 2.100 m^3; 01 công trình thoát nước.

+ Về vốn thực hiện tại các dự án bố trí dân cư giai đoạn 2016-2017: Tổng nguồn vốn bố trí thực hiện: 13.000 triệu đồng, Trong đó: (i) vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương là 1.000 triệu đồng, (ii) vốn đầu tư từ ngân sách địa phương là 12.000 triệu đồng.

12. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020

- Thực hiện Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 – 2020; tỉnh Quảng Ngãi đã báo cáo, đề xuất 03 nhiệm vụ như sau: (i) Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với tổng kinh phí dự kiến là 2.000 triệu đồng *(trong đó: Bộ Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ 1.000 triệu đồng và vốn đối ứng của ngân sách tỉnh là 1.000 triệu đồng)*. (ii) Đánh giá khí hậu tỉnh Quảng Ngãi với tổng kinh phí dự kiến là 1.000 triệu đồng *(trong đó: Bộ Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ 400 triệu đồng và vốn đối ứng của ngân sách tỉnh là 600 triệu đồng)*. (iii) Rà soát thông tin, dữ liệu hiện có về thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH), tổn thất và thiệt hại; đề xuất thông tin, nghiên cứu bổ sung và phương thức quản lý, chia sẻ dữ liệu tạo thuận lợi cho xây dựng, cập nhật các báo cáo đóng góp của Quốc gia về thích ứng với BĐKH với tổng kinh phí dự kiến là 500 triệu đồng *(trong đó: Bộ Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ 200 triệu đồng và vốn đối ứng của ngân sách tỉnh là 300 triệu đồng)*.

- Về xây dựng mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu: Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ đạo các Sở, ngành triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cụ thể: Triển khai đề tài Nghiên cứu những tác động biến đổi khí hậu đối với tỉnh Quảng Ngãi; các giải pháp thích ứng và ứng phó *(đã hoàn thành vào tháng 12/2015);* triển khai thực hiện đề tài Nghiên cứu cơ sở khoa học để đề xuất các giải pháp quy hoạch và chỉnh trị nhằm ổn định các cửa sông Trà Khúc

và sông Vệ, tỉnh Quảng Ngãi *(thời gian thực hiện từ tháng 10/2015 đến tháng 10/2018);*

Để chủ động phòng, tránh, ứng phó kịp thời và khắc phục sớm hậu quả do thiên tai gây ra, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản trên địa bàn tỉnh góp phần giữ vững ổn định phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, ngày 04/6/2014, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Chỉ thị số 04/CT-UBND về việc tăng cường công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2014 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 về việc quy định chi tiết một số nội dung về phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã và đang triển khai thực hiện một số chương trình dự án liên quan nâng cao ý thức cộng đồng phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu như: (1) Chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng và hướng dẫn xây dựng kế hoạch sơ tán cấp nông thôn cho các vùng lũ; (2) Dự án nâng cao năng lực thích ứng với thiên tai khu vực Miền Trung Việt Nam; (3) Dự án tăng cường nhân lực cho cấp chính quyền địa phương và nhân dân 04 xã huyện Ba Tơ về thích ứng với biến đổi khí hậu; (4) Dự án nâng cao năng lực ứng phó, phục hồi trước tác động của thiên tai tại các tỉnh Miền Trung; (5) Dự án Quản lý rủi ro thiên tai (WB5) - Hợp phần 3.

- Về đầu tư xây dựng các thiết bị, hạ tầng phục vụ cho công tác phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu: Đã xây dựng, lắp đặt 14 trạm đo mưa tự động, bổ sung vào hệ thống đo mưa phục vụ cho công tác cảnh báo, dự báo mưa, lũ trên các sông lớn: sông Trà Khúc, sông Vệ, sông Trà Bồng, sông Trà Câu và sông Phước Giang và một số dự án hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu trên toàn tỉnh.

13. Kết quả thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg

Thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020 và Thông tư số 02/2017/TT-UBDT ngày 22/5/2017 của Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 1504/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2020. Tổng nhu cầu vốn của Đề án là 457,152 tỷ đồng *(trong đó: vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương là: 172,355 tỷ đồng, vay vốn tín dụng ưu đãi là: 284,797 tỷ đồng).*

Trong 02 năm 2017 và 2018, Trung ương không bố trí kinh phí cho Tỉnh để triển khai thực hiện Đề án theo đúng kế hoạch đã phê duyệt. Vì vậy, việc triển khai Đề án trên địa bàn tỉnh chưa được thực hiện.

14. Kết quả thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS

Từ năm 2016 đến nay, Tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện các nội dung của Đề án như: xây dựng sổ tay hỏi đáp pháp luật, panô, tờ gấp tuyên truyền; xây dựng các phóng sự tuyên truyền pháp luật bằng tiếng Hre và tiếng Co; tổ chức Hội thi Tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; thạc hiện các hoạt động nói chuyện, tuyên truyền tác hại của việc tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại 02 điểm trường thực hiện mô hình điểm. Tổng kinh phí đã thực hiện là 900 triệu đồng.

15. Kết quả thực hiện Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 về ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Tuy niên, hiện nay chưa bố trí vốn để triển khai thực hiện Kế hoạch này.

16. Kết quả thực hiện Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục phát luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS và miền núi

Thực hiện Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2021, tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 23/3/2018 về việc Kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2017-2021. Hiện nay các cơ quan, đơn vị của tỉnh đang triển khai thực hiện với tổng kế hoạch vốn đã được bố trí trong năm 2018 là 821 triệu đồng.

17. Kết quả thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS

a) Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 -2017: Đã thực hiện chế độ chính sách cho 2.095 lượt người có uy tín với tổng kinh phí là 9.334 triệu đồng, gồm các nội dung:

Về cung cấp thông tin: (i) đã tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho 4.135 lượt NCUT với các nội dung: Phát huy dân chủ cơ sở, các phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, kiến thức về phát triển kinh tế - xã hội và quân sự, quốc phòng ở địa phương; (ii) tổ chức 101 đợt phổ biến, cung cấp thông tin về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tình hình và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương, tuyên truyền về cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, các chủ trương, nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện cho

5.037 lượt NCUT; (iii) thực hiện cấp 400.221 tờ Báo Quảng Ngãi và 127.704 tờ báo Dân tộc và Phát triển và (iv) tổ chức 06 đợt cho 212 lượt NCUT đi tham quan học tập kinh nghiệm tại các tỉnh trong cả nước và thăm và làm việc với Ủy ban Dân tộc, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; đồng thời tổ chức 24 đợt cho 1.079 lượt NCUT đi tham quan, học tập trao đổi kinh nghiệm giữa các huyện trong tỉnh.

Về hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần: Hàng năm, người có uy tín được thăm và tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán và Tết của đồng bào DTTS với định mức 400.000đồng/người. Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức thăm hỏi, động viên 56 gia đình người có uy tín gặp khó khăn, bản thân người có uy tín qua đời; UBND các huyện đã tổ chức thăm hỏi, động viên 138 gia đình người có uy tín gặp khó khăn, bản thân người có uy tín qua đời và thăm hỏi, động viên 151 người có uy tín bị ốm đau.

Về khen thưởng đối với người có uy tín: Chủ tịch UBND tỉnh đã tặng Bằng khen cho 148 người có uy tín; Chủ tịch UBND các huyện đã tặng Giấy khen cho 597 người có uy tín có thành tích tiêu biểu trong thực hiện nhiệm vụ.

b) Triển khai thực hiện năm 2018: Thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh Quảng Ngãi đã phê duyệt danh sách 369 người có uy tín trong đồng bào DTTS giai đoạn 2018-2022 tại Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 và phê duyệt Kế hoạch thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018 – 2022 tại Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 24/5/2018. Hiện nay các sở ngành và UBND các huyện đang triển khai thực hiện với tổng kinh phí đã bố trí trong năm 2018 là 3.008 triệu đồng.

18. Kết quả thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS

Thực hiện Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số", UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015-2020 tại Kế hoạch số 4026/KH-UBND ngày 11/8/2017.

Trên cơ sở đó, tỉnh đã huy động được 90 dự án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS của tỉnh với tổng kinh phí là 858.573,66 triệu đồng, trong đó: vốn hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân ngoài nước là 812.845,1 triệu đồng, vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh: 45.728,57 triệu đồng. Nội dung của các dự án hợp tác quốc tế trong phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS của tỉnh tập trung chủ yếu vào việc hỗ trợ để giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS, phát triển lâm nghiệp bền vững, hỗ trợ phát triển giáo dục, và các chương trình y tế, chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Ngoài ra, theo đề nghị của Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã đề xuất dự án Nâng cao mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ (Dự án ADB1) tại văn bản số 3688/UBND-KT ngày 25/6/2018 với tổng nhu cầu vốn là 46.27 triệu USD.

Việc triển khai thực hiện Quyết định số định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã có nhiều kết quả tích cực, cùng với nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước và thông qua các dự án này, người dân ở vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh đã tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, tiếp cận thông tin... hệ thống cơ sở hạ tầng vùng DTTS của tỉnh cũng đã được cải thiện, tạo việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào DTTS nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện Đề án này còn gặp khó khăn đó là ở cấp địa phương rất khó tiếp cận với các nhà tài trợ để thỏa thuận, hợp tác và kêu gọi đầu tư; các dự án đang triển khai thực hiện chủ yếu là từ việc điều phối từ các Bộ ngành Trung ương.

19. Kết quả thực hiện các phong trào thi đua của Hội Nông dân trên địa bàn tỉnh

Ngay sau khi có Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch tổ chức học tập quán triệt và xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết.

Các huyện, thành Hội xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết; tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết đến 100% cán bộ Hội và hội viên nông dân. Các cấp Hội đã triển khai thực hiện các phong trào thi đua: Phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững; Phong trào nông dân thi đua xây dựng nông thôn mới; Phong trào nông dân tham gia bảo đảm quốc phòng, an ninh gắn với cuộc vận động "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh" và cuộc vận động "Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới"; "Dân vận khéo" trong xây dựng nông thôn mới đến tận các cơ sở Hội trong toàn tỉnh. Đến nay, đã có 14/14 huyện, thành Hội và 100% cơ sở đã phát động phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới tại cơ sở.

a) Kết quả vận động nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xóa đói, giảm nghèo tích cực tham gia xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại

- Hội Nông dân tỉnh đã phối hợp với các sở, ngành liên quan đã tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn được 5.632 buổi cho 268.035 lượt nông dân về chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Với các hình thức như tuyên truyền miệng, thông qua các buổi hội nghị, sinh hoạt chi, tổ Hội, các lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên đề; phát hành Sổ tay nông dân, các Bản tin về kinh nghiệm trong sản xuất, chăn nuôi...

- Thông qua phong trào nông dân sản xuất, kinh doanh, trong nhiệm kỳ qua đã có nhiều hộ nông dân mạnh dạn tìm tòi, sáng tạo ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng, giúp đỡ cộng đồng, có mức thu nhập 100 – 500 triệu đồng/năm.

- Có thể khẳng định phong trào nông dân thi đua SXKD giỏi đã đóng góp to lớn vào thành tựu chung của ngành nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất hàng hóa, giữ vững an ninh lương thực, là hạt nhân nòng cốt tạo sự chuyển biến tích cực về thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp ở nông thôn.

- Bình quân hàng năm số hộ nông dân đăng ký danh hiệu "nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi" tăng 5%, số hộ đăng ký chiếm 60% số hộ nông dân cả tỉnh *(140.000 hộ)*.

- Đến nay toàn tỉnh có 82.042 hộ đạt danh hiệu Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi các cấp trong đó: Cấp cơ sở có 58.646 hộ, cấp huyện, thành phố có 21.897 hộ, cấp tỉnh có 1.441 hộ, cấp Trung ương có 58 hộ.

b) Kết quả chỉ đạo tổ chức hướng dẫn, vận động nông dân thi đua xây dựng nông thôn mới

- Thực hiện tốt Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; các cấp Hội đã trực tiếp đảm nhận thực hiện một số tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn giai đoạn 2016 – 2020.

- Hằng năm, Hội nông dân tỉnh đã tổ chức tập huấn tuyên truyền Chương trình xây dựng nông thôn mới cho 1250 cán bộ Hội các cấp và hội viên nông dân, nông dân SXKD giỏi. Cấp huyện và cơ sở đã mở 340 lớp tập huấn, hội thảo, tuyên truyền về Chương trình xây dựng nông thôn mới cho 20.425 người tham dự, cấp phát 3.130 tờ rơi và tài liệu.

- Trong thời gian qua, nông dân trong tỉnh đóng góp được gần 531.781 ngày công để mở rộng đường giao thông nông thôn, tu sửa, nạo vét kênh mương nội đồng, hiến hơn 13ha đất để mở rộng đường và hàng nghìn héc ta đất sản xuất được cải tạo theo hình thức dồn điền đổi thửa... được nông dân tự nguyện thực hiện; đóng góp công sức để xây dựng các công trình công cộng; huy động tiền của cộng đồng dân cư với số tiền là 290,742 tỷ (trong đó số tiền của hội viên, nông dân khoảng 218,06 tỷ để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn). Tham gia xây dựng đường làng xanh, sạch, đẹp, các con đường tự quản và hàng ngàn km đường điện "Thắp sáng đường quê" ở nông thôn được đông đảo người dân đồng tình hưởng ứng, đến nay đã có hơn 80% đường làng, ngõ xóm, đường liên thôn, liên xã có điện chiếu sáng.

c) Kết quả phong trào nông dân tham gia đảm bảo quốc phòng, an ninh:

Thực hiện chương trình phối hợp với Quân đội, Công an về thực hiện phong trào bảo vệ an ninh, chủ quyền biên giới, biển, đảo của Tổ quốc. Các cấp Hội phối hợp với lực lượng công an, quân đội đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, hội viên nông dân về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng làm thất bại *"âm mưu diễn biến hoà*

bình", "*bạo loạn lật đổ*" của các thế lực thù địch, nhất là lợi dụng tôn giáo, dân tộc, dân chủ để kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân.

Tuyên truyền, vận động nông dân phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội gắn với công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh; vận động hội viên nông dân đưa con em lên đường nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu giao quân hàng năm. Vận động đóng góp 1.217 triệu đồng và 3.248 suất quà tặng cho Dân quân tự vệ, Quân dự bị động viên huấn luyện và con em hội viên nông dân lên đường nhập ngũ. Tham gia xây dựng 1.216 tổ an ninh nhân dân và 432 tổ hòa giải ở cơ sở với trên 15.870 cán bộ, hội viên tham gia.

Trong những năm qua, tình hình thời tiết và giá thị trường nông sản diễn biến bất thường, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống của nông dân trên địa bàn tỉnh; vốn đầu tư xã hội vào nông nghiệp, nông thôn nhất là khu vực sản xuất, kinh doanh còn thấp so với nhu cầu; nông dân còn thiếu kiến thức về khoa học, kỹ thuật và thông tin thị trường để đầu tư, sản xuất hàng hóa tập trung. Tổ chức sản xuất còn phân tán, quy mô nhỏ lẻ; sản xuất mang tính tự phát, chưa có sự phối hợp. Liên kết, hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất và tiêu thụ nông sản của nông dân gặp không ít khó khăn; tình trạng được mùa, mất giá vẫn liên tiếp diễn ra, thiếu sự liên kết giữa 4 nhà. Tình trạng vật tư nông nghiệp, thuốc thú y, thức ăn gia súc kém chất lượng vẫn chưa được kiểm soát chặt chẽ; tình trạng ô nhiễm môi trường... còn diễn ra ở nhiều nơi, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nông dân.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Qua 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, mặc dù phải đối mặt với những khó khăn, bất lợi do thiên tai, dịch bệnh, giá cả thị trường không ổn định nhưng với sự quyết tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các ngành, các cấp cùng với việc triển khai đồng bộ, nhiều chương trình, chính sách đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi, sự nỗ lực của bà con nông dân, kinh tế-xã hội trên địa bàn vùng đồng bào DTTS đã có sự thay đổi rõ rệt, bộ mặt nông thôn khởi sắc; quy mô tổng sản phẩn tăng lên đáng kể, tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, cơ cấu chuyển dịch đúng hướng; các ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế đều phát triển; văn hóa-xã hội có những bước tiến đáng kể, phát triển đồng bộ với kinh tế và quản lý, bảo vệ môi trường, cụ thể

- Về trồng trọt: Trình độ sản xuất, canh tác của người dân đã được nâng lên rõ rệt, hầu hết nông dân đã biết thâm canh tăng năng suất; từng bước nâng cao nhận thức, làm thay đổi dần phương thức, tập quán sản xuất lạc hậu, mạnh dạn áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; thực hiện chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng phù hợp với điều kiện địa phương, đưa các loại giống mới (lúa, ngô lai. . .) vào sản xuất; hình thành các mô hình trồng trọt phù hợp với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu và khả năng canh tác có hiệu quả; năng suất các loại cây trồng đều tăng.

- Về chăn nuôi: Luôn ổn định và phát triển, từng bước chuyển đổi vật nuôi có giá trị kinh tế cao, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, đã xây dựng nhiều mô hình thí điểm trong chăn nuôi mang lại hiệu quả cao và đã được nhân rộng; công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm luôn được chủ động; từng bước hình thành và phát triển trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ để phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương.

- Về Lâm nghiệp: Diện tích rừng trồng mới tăng hàng năm, thực hiện hoàn thành chỉ tiêu giao quyền sử dụng đất lâm nghiệp; giá cả thị trường tiêu thụ lâm sản; đặc biệt là thị trường tiêu thụ cây Keo nguyên liệu tương đối ổn định, khuyến khích sản xuất phát triển, góp phần đáng kể vào việc tăng giá trị sản xuất ngành Lâm nghiệp; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

- Về sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp có bước phát triển, khai thác hợp lý, có hiệu quả tiềm năng thủy điện, tài nguyên thiên nhiên, bước đầu đã tạo ra một số sản phẩm phục vụ sản xuất, như điện thương phẩm, vật liệu xây dựng... góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm tại chỗ, tăng thu nhập cho người lao động và đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội các huyện miền núi.

- Về thương mại, dịch vụ đặc biệt là dịch vụ vận tải, viễn thông phát triển nhanh, đáp ứng kịp thời nhu cầu vận chuyển hàng hóa, đi lại và đời sống của người dân; hoạt động tín dụng ngân hàng thương mại và ngân hàng Chính sách xã hội được mở rộng, chất lượng phục vụ khá tốt, đảm bảo tương đối nguồn vốn cho sản xuất-kinh doanh.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn từng bước hoàn chỉnh theo quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng ngày càng cao nhu cầu sản xuất và dân sinh, nhất là các loại hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, trạm y tế)..

- Chất lượng giáo dục-đào tạo từng bước được nâng lên, chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở được giữ vững, hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Công tác kế hoạch hóa gia đình luôn được chú trọng, chăm sóc sức khỏe nhân dân từng bước được cải thiện. Khoa học-công nghệ được đẩy mạnh, ưu tiên thực hiện các chương trình, dự án phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm. Công tác việc làm, đào tạo nghề cho lao động; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được quan tâm; đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện.

- Văn hóa, thể dục thể thao hoạt động tích cực, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa mới được duy trì, có bước chuyển biến; hoạt động văn hóa, văn nghệ phát triển rộng rãi; một số di sản văn hóa, di tích lịch sử được bảo tồn và phát huy; phong trào thể dục, thể thao được triển khai hoạt động thường xuyên, sôi nổi.

- Các cấp ủy Đảng lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời; các cấp chính quyền quản lý, điều hành có nhiều tiến bộ; an sinh xã hội, chính sách đền ơn đáp nghĩa được thực hiện chu đáo, giải quyết chế độ đầy đủ và kịp thời; khối đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được củng cố; công tác tôn giáo, dân tộc được quan tâm; trật tự xã hội, an

ninh quốc phòng được ổn định, giữ vững; công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản từng bước được tăng cường, đầu tư có trọng điểm, phần lớn các công trình đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới được người dân hưởng ứng tích cực và đã đạt được nhiều kết quả; các nguồn vốn hỗ trợ cho nông dân sản xuất tạo điều kiện người dân có cơ hội khắc phục khó khăn đẩy mạnh sản xuất, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, tăng thu nhập, cải thiện đời sống nông thôn, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn. Đặc biệt, tỉnh đã kịp thời phát động phong trào "Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau", khơi dậy ý chí vươn lên trong lao động sản xuất, thoát nghèo bền vững của một bộ phận người nghèo. Hầu hết các hộ nghèo đều được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của Nhà nước, nhất là có cơ hội nhiều hơn để tiếp cận các dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản. Kết quả tỷ lệ hộ nghèo giảm đều đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.

2. Tồn tại, hạn chế

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, tình hình phát triển nông nghiệp, nông thôn ở vùng đồng bào DTTS đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn có một số hạn chế, khó khăn sau:

- Mặc dù giá trị sản xuất ngành nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng ở mức cao nhưng về cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch còn chậm và chưa rõ nét, phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán. Sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa bước đầu được hình thành nhưng quy mô còn nhỏ; phần lớn nông sản bán ra trên thị trường chủ yếu ở dạng thô, chưa qua chế biến nên giá trị gia tăng thấp.

- Công tác quản lý về đất đai, giao đất, giao rừng còn nhiều bất cập, không bảo tồn và phát triển được diện tích rừng đầu nguồn, làm suy giảm nguồn nước nghiêm trọng; sản xuất lâm nghiệp, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp, nhưng kết quả sản xuất lâm nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế; việc ứng dụng khoa học-công nghệ và sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, nên năng suất chất lượng cây trồng, vật nuôi vẫn còn thấp.

- Tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên doanh, liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ còn nhiều hạn chế. Các doanh nghiệp, HTX tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông, lâm, thủy sản chưa nhiều; chưa tạo lập được mối liên kết trong sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ nông sản để tạo ra chuỗi giá trị gia tăng.

- Vốn đầu tư cho các chương trình, dự án, chính sách dân tộc còn mức rất thấp so với nhu cầu. Hiện nay việc thực hiện một số chính sách dân tộc như: Phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, một số chỉ tiêu thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015... không được bố trí nguồn kinh phí riêng mà chủ yếu phụ thuộc vào kết quả thực hiện các chính sách khác trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, giải quyết việc làm... trong khi đó, nguồn

lực để thực hiện các chính sách trong các lĩnh vực này chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là các chính sách thu hút, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, chính sách tích tụ ruộng đất... chưa được điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

- Quá trình triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tuy được quan tâm đầu tư nhưng kinh phí còn hạn hẹp. Nhiều địa phương mới quan tâm đến xây dựng kết cấu hạ tầng, chưa quan tâm đến phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân.

- Sản xuất nông nghiệp dễ bị thổn thương do các yếu tố về thời tiết, dịch bệnh và giá cả thị trường nông sản. Tình trạng sản xuất manh mún, phân tán ở nông hộ là một trong những lực cản lớn trong tiến trình tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp và với xây dựng nông thôn mới ở vùng đồng bào DTTS.

- Chất lượng giáo dục tuy đã được nâng lên, nhưng nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực, tỷ lệ học sinh đỗ đại học hằng năm không cao; tỷ lệ học sinh bỏ học ở cấp THPT còn nhiều; công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là cấp mầm non; kế hoạch thành lập, đầu tư các trường phổ thông bán trú chưa được quan tâm. Hệ thống nhà bán trú cho học sinh, nhà công vụ cho giáo viên; cơ sở vật chất phòng học, trang thiết bị trường học các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở vùng cao còn thiếu, chưa đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu dạy và học.

- Chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, mạng lưới y tế cơ sở được mở rộng nhưng trang thiết bị vẫn còn lạc hậu, thiếu thốn; trình độ chuyên môn của y, bác sĩ và cán bộ quản lý vẫn còn hạn chế; công tác vệ sinh, phòng dịch chưa được đẩy mạnh; chỉ tiêu tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng vẫn còn khá cao.

- Đời sống của bộ phận nhân dân vùng cao còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng được đầu tư nhưng năng lực sản xuất - kinh doanh chưa thật sự nâng cao; tỉ lệ hộ nghèo hàng năm giảm nhưng chưa thực sự bền vững; vẫn còn tồn tại phổ biến tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, của các tổ chức mà không tự vươn lên để thoát nghèo.

V. KIẾN NGHỊ

Để tiếp tục thực hiện đạt được các mục tiêu Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở vùng đồng bào DTTS và miền núi, tỉnh Quảng Ngãi kiến nghị với TW một số nội dung sau:

1. Các xã thuộc các huyện vùng cao, phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số có đời sống kinh tế-xã hội khó khăn, do đó kính đề nghị Trung ương xem xét có cơ chế, chính sách riêng trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đối với các vùng khó khăn, miền núi, vùng DTTS để có đủ điều kiện thuận lợi thúc đẩy việc triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình ở vùng này.

2. Nhu cầu vốn đầu tư cho các chương trình, dự án để thực hiện các nội dung của Nghị quyết Trung ương 7, khóa X, đặc biệt là cho Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chương trình, chính sách dân tộc của tỉnh là rất lớn, vì vậy, kính đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương xem xét ưu tiên nguồn vốn đầu tư cho các chương trình này để thực hiện hoàn thành các mục tiêu đề ra.

3. Đề nghị tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho các cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở vùng đồng bào DTTS, đồng thời có giải pháp đẩy mạnh về phát triển ngành nghề ở nông thôn để tạo điều kiện cho chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn nhanh và bền vững.

4. Đề nghị nghiên cứu, sửa đổi những bất cập các trong quản lý, sử dụng ruộng đất hiện nay; xây dựng chính sách tích tụ ruộng đất nhằm khắc phục tình trạng manh mún, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

5. Đề nghị các cơ quan Trung ương cung cấp thông tin về định hướng thị trường, nhất là cho các sản phẩm chủ lực, có giá trị kinh tế cao để các doanh nghiệp, các HTX và nông dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

Kính báo cáo Ủy ban Dân tộc theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Dân tộc (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NN-PTNT, GD-ĐT, Y tế, VH-TT-DL, Nội vụ, LĐTB-XH;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: PCVP (KT), TH, CBTH;
- Lưu: VT, KT.toan122.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Ngọc Căng

Phụ lục 01
CÁC VĂN BẢN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số 155 /BC-UBND ngày 10 /7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Nội dung văn bản	Số hiệu văn bản; ngày tháng năm	Loại văn bản
I	**Tỉnh ủy**		
1	Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2030.	03-NQ/TU ngày 13/10/2011 của Tỉnh ủy	Nghị quyết
2	Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.	30-KL/TU ngày 26/4/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 3 khóa XIX	Kết luận
3	Điều chỉnh chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới trong Kết luận số 30-KL/TU ngày 26/4/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 3 khóa XIX về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.	265-KL/TU ngày 07/4/2017 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 7 khóa XIX	Kết luận
II	**HĐND tỉnh**		
1	Thông qua đề án phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 – 2015, định hướng đến 2020.	27/NQ-HĐND ngày 27/10/2011	Nghị quyết
2	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	01/NQ-HĐND ngày 03/5/2017	Nghị quyết
3	Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015 - 2020	01/2015/NQ-HĐND ngày 22/4/2015	Nghị quyết
4	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020	19/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015	Nghị quyết
5	Đề án Phát triển giai thông nông thôn thuộc 65 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2015	20/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012	Nghị quyết
6	Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2012-2015	21/2012/NQ-HĐND ngày 5/10/2012	Nghị quyết
7	Đề án Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;	27/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011	Nghị quyết
8	Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã ở tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2015;	31/2012/NQ-HĐND ngày 10/12/2012	Nghị quyết

STT	Nội dung văn bản	Số hiệu văn bản; ngày tháng năm	Loại văn bản
9	Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi cho huyện, xã đạt chuẩn nâng thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020.	10/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 và được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/201	Nghị quyết
10	Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020;	11/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 và được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016	Nghị quyết
11	Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.	20/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 và được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016	Nghị quyết
12	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh giai đoạn 2016 – 2020.	21/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 và được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 30/3/2017	Nghị quyết
13	Đề án đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh, bền vững ở 6 huyện miền núi giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020	23/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011	Nghị quyết
14	Chương trình mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015	24/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011	Nghị quyết
15	Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	Nghị quyết
III	**UBND tỉnh**		
1	Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về nông nghiệp, nông dân, nông thôn	441/QĐ-UBND ngày 25/9/2009	Quyết định
2	Đề án Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 – 2015, định hướng đến 2020.	238/QĐ-UBND ngày 25/11/2011	Quyết định
3	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	321/QĐ-UBND ngày 03/5/2017	Quyết định
4	Phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015 - 2020	148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015	Quyết định
5	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020	402/QĐ-UBND ngày 18/12/2015	Quyết định
6	Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây	10/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013	Quyết định

STT	Nội dung văn bản	Số hiệu văn bản; ngày tháng năm	Loại văn bản
	dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã ở tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013 – 2015		
7	Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2012 – 2015	35/2012/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	Quyết định
8	Ban hành các tập thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với công trình trường học mầm non, mẫu giáo; các công trình xây dựng đường giao thông nông thôn và công trình kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh.	612/QĐ-UBND ngày 03/04/2017	Quyết định
9	Ban hành tập thiết kế mẫu công trình nhà văn hóa thôn, bản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1535/QĐ-UBND ngày 21/8/2017	Quyết định
10	Ban hành các tập thiết kế mẫu công trình chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;	1355/QĐ-UBND ngày 21/7/2017	Quyết định
11	Ban hành tập thiết kế mẫu công trình nhà văn hóa xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	1854/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	Quyết định
12	Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặt thù trong quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ đối với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020	119/QĐ-UBND ngày 06/02/2017	Quyết định
13	Đề án Phát triển giao thông nông thôn thuộc 65 xã đạt tiêu chí về giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 – 2015.	39/2012/QĐ-UBND ngày 12/11/2012	Quyết định
14	Quy định về cơ chế thực hiện đầu tư công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2010 – 2020;	296/QĐ-UBND ngày 22/7/2014	Quyết định
15	Ban hành quy định về cơ chế hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2014 – 2015.	341/QĐ-UBND ngày 08/9/2014	Quyết định
16	Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi	31/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017	Quyết định

STT	Nội dung văn bản	Số hiệu văn bản; ngày tháng năm	Loại văn bản
	cho huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020		
17	Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020 và được sửa đổi tại Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh	46/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016	Quyết định
18	Ban hành Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.	47/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016, 44/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017	Quyết định
19	Đề án đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh, bền vững ở 6 huyện miền núi giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020	297/QĐ-UBND ngày 27/12/2011	Quyết định
20	Chương trình mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015	280/QĐ-UBND ngày 20/12/2011	Quyết định
21	Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017	Quyết định

Phụ lục 2

DANH MỤC MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số 155 /BC-UBND ngày 10 /7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

	Nội dung chính sách	Ngày tháng năm ban hành
1	**Lĩnh vực trồng trọt**	
1.1	Quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh
1.2	Chính sách hỗ trợ khuyến khích thực hiện chủ trương "dồn điền đổi thửa" đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020	QĐ số 50/2016/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh (*thay thế Quyết định 34/QĐ-UBND ngày 07/8/2013)*
1.3	Quy định về quản lý hoạt động cải tạo đồng ruộng kết hợp thu hồi đất sét để làm vật liệu xây dựng thông thường (sẽ được điều chỉnh, thay thế trong năm 2018)	Quyết định số 48/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 và Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 11/3/2014 của UBND tỉnh)
1.4	Chính sách hỗ trợ để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng các loại cây trồng hàng năm khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 58/2017/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh
2	**Lĩnh vực chăn nuôi**	
2.1	Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015 - 2020.	Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
3.	**Lĩnh vực lâm nghiệp**	
3.1	Kế hoạch bảo vệ phát triển rừng Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 2020	Quyết đinh số 442/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
3.2	Quy định về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	Quyết định số 61/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
3.3	Sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Điều 1, Quyết định 2037/QĐ-UBND ngày 04/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020.	Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 của UBND tỉnh
3.4	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh

	Nội dung chính sách	Ngày tháng năm ban hành
3.5	Chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	Nghị quyết 56/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của HĐND tỉnh
4	**Lĩnh vực thủy sản**	
4.1	Ban hành giá dịch vụ sử dụng cảng cá và giá dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng tại cảng cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(sẽ sửa đổi, bổ sung trong năm 2018)*	Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh
4.2	Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã dịch vụ và khai thác hải sản xa bờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2015 - 2020	Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của UBND tỉnh
4.3	Quy định mức thu và quản lý, sử dụng phí sử dụng cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
5	**Lĩnh vực thủy lợi**	
5.1	Đề án kiên cô hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020.	Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016, QĐ số 33/2017/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh
6	**Lĩnh vực nước sạch nông thôn**	
6.1	Quy chế về đầu tư xây dựng và quản lý khai thác sử dụng, duy tu, bảo dưỡng các công trình nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh
6.2	Phân cấp thẩm quyền điều chuyển, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng, thanh lý công trình nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 của UBND tỉnh
7	**Lĩnh vực xây dựng nông thôn mới:**	
7.1	Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020.	Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh
7.2	Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi cho huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020.	Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh
7.3	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020.	Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 26/8/2016, QĐ số 321/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh
8	**Diêm nghiệp**	

	Nội dung chính sách	Ngày tháng năm ban hành
8.1	Chính sách hỗ trợ đầu tư sản xuất muối tại vùng muối Sa Huỳnh tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2017 - 2020.	Nghị quyết 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh
9	**Lĩnh vực khác**	
9.1	Chính sách ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 36/2016/QĐ- UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh *(thay cho Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của UBND tỉnh)*
9.2	Chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2014 - 2020.	Quyết định 31/2014/QĐ-UBND ngày 24/6/2014 của UBND tỉnh

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu 1

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (2008 - 2017)

(Kèm theo Báo cáo số 155 /BC-UBND ngày 10 /7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm										Tăng, giảm 2017 so với 2008 (%)
		2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	
1. Dân số cả tỉnh:	1000 người	1.217	1.217	1.219	1.222	1.230	1.236	1.241	1.248	1.254	1.254	
1.1. Dân số DTTS	1000 người	164	167	171	173	177	179	183	186	189	191	
1.2. Tỷ lệ DS DTTS/DS cả tỉnh	%	13,47	13,70	14,03	14,20	14,39	14,46	14,73	14,89	15,06	15,20	
2. Hộ nông thôn	1000 người					280.966	282.476	289.187	293.853	296.859	300.184	
2.1. Số lượng hộ nông thôn DTTS	1000 người							47.356	46.014	46.762	47.446	
2.2. Tỷ lệ hộ DTTS so với hộ nông thôn	%								15,66	15,75	15,81	
3.Diện tích đất NN bình quân cả nước												
3.1. DT đất NN hộ DTTS	ha/hộ											
3.2. DT đất lúa hộ DTTS	ha/hộ											
3.3. DT đất nông lâm thủy sản hộ DTTS	ha/hộ											
4. Lao động NN là người DTTS đang làm việc												
4.1. Số lượng	1000 người											
4.2. Số lượng lao động đã qua đào tạo	1000 người						625	585	364	239	360	
4.3. Tỷ lệ đã qua đào tạo	%											
5. Năng suất lao động là người DTTS	Tr.đ/người											
Tr.đó: Năng suất lao động NLTS												
6. Lực lượng lao động DTTTS	1000 người											

Ghi chú: Các ô trống không tìm được số liệu

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu 2

CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG THÔN VÙNG DTTS&MN

(Kèm theo Báo cáo số 155 /BC-UBND ngày 11 /7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung	Số lượng năm 2008	Số lượng năm 2017
	Hệ thống y tế		
1	Số xã có Trạm Y tế	63	67
2	Số bác sỹ	105	130
3	Số bác sỹ trên 10.000 dân	0,79	1,03

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ biểu 2b

Y TẾ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Báo cáo số 155 /BC-UBND ngày 10 /7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2008-2012		Giai đoạn 2013-2018		So sánh	Dự kiến
			2008	2012	2013	2017	2017 - 2008	năm 2020
1	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	1,10	1,38	1,20	1,00	-0,10	0,80
2	Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi	%	2,20	1,80	1,70	1,50	-0,70	1,10
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	50,00	46,60	44,60	32,81	-17,19	30,00
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính trạm y tế xã)	giường	19,78	20,14	20,10	25,20	5,42	29,00
5	Số bác sỹ/10.000 dân	bác sỹ	4,50	4,72	5,03	6,25	1,75	7,00
6	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	65,70	85,70	90,10	100,00	34,30	100,00
7	Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000						

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu 3

TỔNG HỢP KẾT QUẢ BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA X

(Kèm theo Báo cáo số 195 /BC-UBND ngày 10 /7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Trích yếu nội dung chủ yếu của văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chủ yếu
1	Thông qua Đề án Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.	27/2011/NQ-HĐND	27/10/2011	
2	Phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.	238/QĐ-UBND	25/11/2011	Tốc độ tăng trưởng bình quân nông lâm, thủy sản giai đoạn 2011-2015 đạt từ 4-4,5% năm, giai đoạn 2016 -2020: 4%năm; Sản lượng lương thực năm 2015: 470.000 tấn, năm 2020: 480.000 tấn; Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp năm 2015: 35% năm 2020: 40%; Sản lượng thủy sản năm 2015: 125.800 tấn, năm 2020: 140.000 tấn; Lao động nông thôn qua đào tạo năm 2015 đạt trên 35%, năm 2020 đạt trên 45%; Về XD nông thôn mới: đến năm 2015 có 33 xã và 01 huyện đạt chuẩn, đến năm 2020: có 89 xã và 03 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.
3	Thành lập Ban Chỉ đạo Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	1388/QĐ-UBND	21/9/2012	Phó CT UBND tỉnh: Trưởng Ban; Giám đốc Sở VHTTDL, Phó Trưởng Ban Dân tộc tỉnh: Phó Ban và 24 ủy viên.
4	Đề án phát triển giao thông nông thôn thuộc 65 xã đạt tiêu chí về giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh, giai đoạn 2013-2015.	39/2012/QĐ-UBND	11/12/2012	Tập trung xây dựng nhựa hóa, cứng hóa ít nhất được 370 Km các tuyến đường xã, đường thôn, đường trục chính nội đồng gắn liền với việc thực hiện chương tình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 65 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về XD nông thôn mới đến năm 2015. Cơ chế huy động vốn phụ thuộc vào loại đường: đường xã, liên xã, hay đường thôn, ngõ xóm và phụ thuộc vào các huyện đồng bằng hay miền núi mà có mức hỗ trợ từ NS TW, tỉnh khác nhau.
5	Đề án kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thuộc 33 xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2015	35/2012/QĐ-UBND	24/10/2012	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III, kênh nhánh, kênh nội đồng thuộc 33 xã nông thôn mới giai đoạn 2012 - 2015; Số tuyến kênh kiên cố hóa 394 tuyến, chiều dài kiên cố hóa 333,62km; Diện tích tưới kiên cố hóa so với thực tế trước kiên cố hóa 8439ha/6155ha Cơ chế huy động vốn các huyện đồng bằng: NS Trung ương tỉnh 80%, NS huyện xã và huy động khác 20%. Các huyện miền núi hải đảo NS Trung ương, tỉnh 100%.

6	Thực hiện Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020" tỉnh Quảng Ngãi.	5250/KH-UBND	20/12/2013	- Tổng kiểm kê di sản văn hóa và Xây dựng bộ chỉ số phát triển văn hóa; - Bảo tồn khẩn cấp và hỗ trợ, tăng cường năng lực bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số, bài trừ hủ tục. - Đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực, phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa cơ sở. - Gắn kết phát triển kinh tế và bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số. - Giới thiệu quảng bá các tác phẩm văn học, nghệ thuật và các di sản văn hóa tiêu biểu của các dân tộc thiểu số tỉnh nhà và đưa giáo dục văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số vào các trường học - Chương trình hoạt động, lễ hội và biểu diễn văn hóa, nghệ thuật các dân tộc thiểu số cấp huyện, cấp tỉnh giai đoạn 2014 - 2020
7	Ban hành Kế hoạch hành động khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.	1075/QĐ-UBND	08/05/2013	- Xử lý triệt để chất độc hóa học (CĐHH) tại các vùng ô nhiễm. - 100% người tham gia kháng chiến và con cháu của họ bị nhiễm CĐHH được hưởng chính sách ưu đãi người có công. - Các hộ gia đình nạn nhân có hoàn cảnh khó khăn, trong đó 100% hộ gia đình có từ 02 người tàn tật nặng trở lên được trợ cấp đời sống và bảo hiểm y tế. - Quản lý thai nghén cho trên 95% thai phụ tại các vùng ô nhiễm nặng và nạn nhân.
8	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường đến năm 2015.	1473/QĐ-UBND	10/10/2013	- Ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ xã hội hóa lĩnh vực bảo vệ môi trường. - Kiện toàn Ban Chỉ đạo. - Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch khu chôn rác thải. - Kêu gọi đầu tư, tuyên truyền về chủ trương, chính sách khuyến khích.
9	Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã ở tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013 – 2015	10/2013/QĐ-UBND	02/07/2013	Quy định nội dung, mức hỗ trợ khác nhau cho các hạng mục: lập quy hoạch, XD trụ sở xã, đào tạo cán bộ, xây dựng trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, công trình thể thao, hệ thống cấp nước sinh hoạt, công trình thoát nước thải khu dân cư, nghĩa trang, phát triển sản xuất, chợ, XD hầm Biogas.
10	Ban hành Kế hoạch hành động, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;	272/QĐ-UBND	03/04/2014	- Ứng phó với biến đổi khí hậu. - Quản lý tài nguyên: Điều tra, đánh giá tiềm năng; quy hoạch, quản lý, khai thác, sử dụng - Bảo vệ môi trường: Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm; khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; bảo vệ, phát triển rừng ....
11	Phê duyệt Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014 – 2015.	1260/QĐ-UBND	09/05/2014	Nhu cầu được duyệt: - Đất ở: 3.607 hộ; đất sản xuất: 3.057 hộ; nước SHPT: 8.407 hộ; nước SHTT: 4.805 hộ. - Tổng vốn: 243.386 triệu đồng. Trong đó: NSTW là 153.278 triệu đồng, NS tỉnh là 28.012 triệu đồng và vốn vay là 62.097 triệu đồng.

12	Ban hành Chỉ thị về việc tăng cường công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2014 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;	04/CT-UBND	06/04/2014	- Kiện toàn bộ máy phòng chống thiên tai các cấp; phân công nhiệm vụ cụ thể. - Thực hiện nghiêm túc các quy định của TW, tỉnh. - Tổ chức khắc phục hậu quả thiên tai năm 2013. - Chỉ đạo 19 sở, ngành, đơn vị nghiêm túc thực hiện.
13	Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Văn hóa tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.	1316/QĐ-UBND	16/9/2014	- Lĩnh vực di sản VH: Lựa chọn một vài hình thức VH phi vật thể trình UNESCO công nhận. - Nghệ thuật biểu diễn: Đến năm 2020 thành lập mỗi cấp một đội văn nghệ truyền thống. - Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa: Đến năm 2020, 90% gia đình, 79% thôn, trên 96% cơ quan, trường học đạt chuẩn văn hóa. - Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa các cấp.
14	Phê duyệt dự án bố trí dân cư vùng thiên tai	66/QĐ-UBND	14/01/2014	Phê duyệt dự án bố trí dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 – 2015 và định hướng đến năm 2020
15	Phê duyệt dự án bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn	61/QĐ-UBND	14/01/2014	Phê duyệt dự án bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 – 2015 và định hướng đến năm 2020
16	Quy định cụ thể chính sách hỗ trợ đối với Chương trình bố trí dân cư dân cư các vùng: Thiên tai và đặc biệt khó khăn	15/QĐ-UBND	14/01/2014	Quy định cụ thể chính sách hỗ trợ đối với Chương trình bố trí dân cư dân cư các vùng: Thiên tai và đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 – 2015 và định hướng đến năm 2020
17	Ban hành Quy định vê cơ chế thực hiện đầu tư công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2010 - 2020.	296/QĐ-UBND	22/7/2014	Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, tổ chức thi công, nghiệm thu và thanh quyết toán công trình quy mô vốn đầu tư dưới 3 tỷ đồng, có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, có kỹ thuật đơn giản và áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do hộ, nhóm hộ cộng đồng dân cư hưởng lợi tự tổ chức thực hiện
18	Kế hoạch về triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh.	1088/KH-UBND	03/07/2015	- Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. - Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số - Phát triển sản xuất, đẩy nhanh công tác giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số - Phát triển kết cấu hạ tầng vùng dân tộc thiểu số - Phát triển toàn diện lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe - Bảo tồn và phát triển văn hóa vùng dân tộc thiểu số - Củng cố an ninh quốc phòng vùng dân tộc thiểu số.

19	Ban hành Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ngãi.	2638/QĐ-UBND	16/12/2016	- Lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số. Xây dựng hoàn thiện mạng lưới trường lớp các cấp, xây dựng nhà công vụ cho giáo viên ở một số nơi cần thiết; Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; Ban hành chính sách hỗ trợ học phí cho sinh viên là người dân tộc thiểu số đang học đại học chính quy; Người dân tộc thiểu số của tỉnh khi đi học cao học, nghiên cứu sinh được hỗ trợ tiền học phí, giáo trình, tài liệu học tập và hỗ trợ tiền ăn hàng tháng; tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, ý thức kỷ luật và kỹ năng sống cho học sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh - Lĩnh vực y tế, chăm sóc và nâng cao sức khỏe: Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ y tế ở các cấp xã, huyện; tăng cường chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em; xây dựng chính sách hỗ trợ dinh dưỡng "uống sữa miễn phí" cho trẻ em từ 2 đến 3 tuổi; Mở rộng dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân miễn phí cho thanh niên dân tộc thiểu số, khám thai định kỳ, bổ sung vi chất cần thiết cho bà mẹ người dân tộc thiểu số trong giai đoạn mang thai.
				- Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm: Triển khai thực hiện Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh (trong đó có các Trung tâm dạy nghề, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên ở các huyện miền núi); Lồng ghép và thực hiện có hiệu quả Đề án về đào tạo nghề, chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động; tăng cường cung cấp thông tin thị trường lao động, đẩy mạnh và mở rộng công tác tư vấn, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số; khuyến khích doanh nghiệp đào tạo, sử dụng lao động người dân tộc thiểu số.

20	Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020	47/2016/QĐ-UBND; 4/2017/QĐ-UBND	9/9/2016; 6/7/2017	- Giai đoạn 2017 - 2020 cần phải đầu tư hoàn thiện ít nhất 1.945 Km đường giao thông nông thôn(khu vực đồng bằng 1.770Km; khu vực miền núi, hải đảo 175Km. - Cơ chế phân bổ vốn đầu tư: Được xác định theo tỷ lệ % giữa vốn cấp tỉnh quản lý và vốn cấp huyện quản lý. Riêng đối với loại đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng, UBND tỉnh chỉ hỗ trợ 100% xi măng (tương ứng khoảng 30% tổng mức đầu tư); phần còn lại: UBND các huyện, thành phố, UBND các xã hỗ trợ và huy động đóng góp khác (các tổ chức, cá nhân, nhân dân chung tay góp sức) để thực hiện, cụ thể: + Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Khu vực đồng bằng (Vốn cấp tỉnh quản lý: 70%, vốn cấp huyện quản lý: 30%), Khu vực miền núi, hải đảo (Vốn cấp tỉnh quản lý: 90%, vốn cấp huyện quản lý: 10%). + Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: Khu vực đồng bằng (Vốn cấp tỉnh quản lý:50%, vốn cấp huyện quản lý: 50%), Khu vực miền núi, hải đảo (Vốn cấp tỉnh quản lý: 80%, vốn cấp huyện quản lý: 20%). + Đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng: Khu vực đồng bằng (Vốn cấp tỉnh quản lý: 30%, vốn cấp huyện quản lý: 70%), Khu vực miền núi, hải đảo (Vốn cấp tỉnh quản lý: 30%, vốn cấp huyện quản lý:70%).
21	Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.	46/2016/QĐ-UBND; 33/2017/QĐ-UBND	09/9/2016; 12/5/2017	- Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III thuộc 66 xã phấn đấu đạt tiêu chí thủy lợi xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020, trong đó có ưu tiên kiên cố hóa các tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được sửa chữa, khắc phục. - Tổng chiều dài kiên cố hóa là: 493,448 km - Diện tích tưới trước/sau khi kiên cố hóa: 11.902 ha/15.542 ha. - Cơ chế huy động vốn: + Các huyện đồng bằng và thành phố Quảng Ngãi: NS Trung ương, NS tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 80%; NS huyện/thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 20%. + Các huyện miền núi: NS Trung ương, NS tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 90%; NS huyện, xã và nguồn vận động nhân dân: 10%.

22	Ban hành Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới của tỉnh	62/QĐ-UBND	16/01/2017	Giai đoạn 2016-2020, tỉnh Quảng Ngãi chú trọng công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán, bộ công chức, viên chức người dân tộc thiểu số và phấn đấu để đạt được mức tối thiểu theo quy định về tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị của từng cấp, từng cơ quan làm công tác dân tộc; đồng thời tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viện chức người dân tộc thiểu số làm cơ sở để nâng cao tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý ở các cơ quan, đơn vị, địa phương đúng theo Đề án "Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
				KHUNG NÂNG CAO NĂNG LỰC CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2017 - 2020 - Nhóm cán bộ cơ sở: Các chuyên đề: Công tác dân tộc, tôn giáo; Giới thiệu về Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo
23	Phê duyệt Kế hoạch và Chương trình khung Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2017 – 2020.	1757/QĐ-UBND	22/9/2017	bền vững giai đoạn 2016 - 2020, Dự án 02 -Chương trình 135; hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo về Chương trình 135; Nghiệp vụ quản lý tài chính ngân sách và dự án cấp xã đối với các công trình, dự án thuộc Chương trình 135; Nghiệp vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc Chương trình 135; Quy trình triển khai dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã thuộc Chương trình 135; Tạo việc làm công; Tham quan, học tập trao đổi kinh nghiệm các mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả và mô hình huy động các nguồn lực để xây dựng cơ sở hạ tầng. - Nhóm cộng đồng: Các chuyên đề: Công tác dân tộc, tôn giáo; Nghiệp vụ giám sát đầu tư cộng đồng ở các xã thuộc Chương trình 135; Kỹ năng thực hiện gói thầu giao cho cộng đồng thi công theo cơ chế đặc thù; duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng ở các xã thuộc Chương trình 135; Kỹ năng lập kế hoạch thực hiện Chương trình 135 có sự tham gia của cộng đồng, người nghèo, phụ nữ; Phát triển kinh tế hộ gia đình; hướng dẫn các tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp; Tạo việc làm công; Tham quan, học tập trao đổi kinh nghiệm các mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả và mô hình huy động các nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng

24	Ban hành quy định về cơ chế phối hợp trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo trên địa bàn tỉnh	65/2017/QĐ-UBND	26/9/2017	- Xây dựng, thực thi pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; - Thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Q Ngãi; - Quản lý, thực hiện hoạt động điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo; - Thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp về tài nguyên, môi trường biển, hải đảo; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường biển, hải đảo; - Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu trên biển; - Tuyên truyền về biển, hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; - Hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.
25	Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ	565/KH-UBND	02/07/2017	Kế hoạch hành động về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh
26	Ban hành Kế hoạch xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững.	224/QĐ-UBND	21/02/2017	Xây dựng, phát triển toàn diện con người Quảng Ngãi về đức, trí, thể, mỹ; Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; Xây dựng văn hóa trong chính trị, văn hóa trong kinh tế; Nâng cao chất lượng hoạt động, hiệu quả; Phát triển công nghiệp văn hóa và thị trường dịch vụ, sản phẩm văn hóa; Chủ động hội nhập Quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.
27	Phê duyệt Đề án Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi đáp ứng	626/QĐ-UBND	09/05/2017	Thực hiện Kế hoạch số 626/QĐ-UBND ngày 5/9/2017
28	Phê duyệt Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020	1504/QĐ-UBND	17/8/2017	Nhu cầu: - Đất ở có 3.512 hộ với diện tích: 451.455 m2; - Đất sản xuất có 5.123 hộ với diện tích 1.740 ha; kinh phí 52.614 triệu đồng. - Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho 1.506 hộ chuyển đổi nghề, kinh phí 8.540 đồng; - Hỗ trợ nước sinh hoạt cho 7.471 hộ, kinh phí 11.206 triệu đồng. - Vay vốn có 8.203 hộ, kinh phí 295.437 triệu đồng; - Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư cho 694 hộ; kinh phí 100.496 triệu đồng; Tổng kinh phí thực hiện Đề án là 457.152 triệu đồng.

29	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 – 2020.	321/QĐ-UBND	05/03/2017	- Đến năm 2020: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 98 xã; Bình quân số tiêu chí/xã: 16,5 tiêu chí; 5 huyện đạt chuẩn nông thôn mới: Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; Không còn xã dưới 5 tiêu chí. - Tổng nguồn vốn huy động giai đoạn 2016 – 2020: 12.700.200 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương: 996.200 triệu đồng; Ngân sách tỉnh: 1.494.500 triệu đồng; Ngân sách huyện, TP: 500.000 triệu đồng; Ngân sách xã: 150.000 triệu đồng; Vốn lồng ghép: 859.500 triệu đồng (6%); Vốn tín dụng: 5.500.000 triệu đồng (45%); Vốn tổ chức, doanh nghiệp: 1.950.000 triệu đồng (15%); Huy động đóng góp từ cộng đồng dân cư: 1.250.000 triệu đồng (10%); - Quy định các nội dung hỗ trợ: Quy hoạch; tuyên truyền, đào tạo, tập huấn; Trường học; trạm y tế, nhà văn hóa; nghĩa trang; cảnh quan môi trường nông thôn; điện; chợ nông thôn; công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn; Công trình thoát nước thải, xử lý nước thải khu dân cư; hạ tầng các khu sản xuất tập trung tiểu thủ công nghiệp, thủy sản; Đào tạo nghề cho lao động nông thôn; giao thông; thủy lợi; Phát triển sản xuất và dịch vụ; Hỗ trợ phát triển hợp tác xã.
30	Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi cho huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.	31/2017/QĐ-UBND	11/5/2017	- Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng 05 tỷ đồng để xây dựng nông trình phúc lợi cho các huyện, thành phố được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và thưởng 01 tỷ đồng để xây dựng công trình phúc lợi cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới.
31	Ban hành Kế hoạch thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018 – 2022.	808/QĐ-UBND	24/5/2018	Có 369 NCUT; Năm 2018, năm 2020: Cấp radio; 01 người/cái.

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu 4

TỔNG HỢP KẾT QUẢ VỐN HÀNG NĂM THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

(Kèm theo Báo cáo số 155 /BC-UBND ngày 10 /7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên chương trình, chính sách	Nhu cầu vốn giai đoạn 2018 - 2020			Kế hoạch vốn năm 2018			Kinh phí đã cấp năm 2018			Kinh phí còn thiếu năm 2018			Ghi chú thêm phần kinh phí năm 2018
		Tổng số *(Tr. đồng)*	Nguồn vốn ĐTPT	Nguồn vốn SN	Tổng số *(Tr. đồng)*	Nguồn vốn ĐTPT	Nguồn vốn SN	Tổng số *(Tr. đồng)*	Nguồn vốn ĐTPT	Nguồn vốn SN	Tổng số *(Tr. đồng)*	Nguồn vốn ĐTPT	Nguồn vốn SN	
	TỔNG CỘNG													
1	Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững													
	a) Tiểu dự án 1- hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng:				62.114	59.120	2.994	62.114	59.120	2.994	0			
	b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất và đang dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo:				13.565		13.565	13.565		13.565	0			
	c) Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng:				3.193		3.193	3.193		3.193	0			
2	Chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	172.856	100.146	72.710	121.810	95.744	26.066	0			121.810	95.744	26.066	
3	Chính sách theo Quyết định 498/QĐ-TTg về Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong	5.398		5.398	1.857		1.857	1.331		1.331	526		526	
4	Chính sách theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 về Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025"	7.482		7.482	2.131		2.131	-		-	2.131		2.131	

5	Chính sách theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 về Đề án Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2021.	12.641		12.641	4.696		4.696	821		821	3.875		3.875	
6	Chính sách theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018 về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu	6.016		6.016	3.008		3.008	3.008		3.008	0			
7	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg	0			9.175		9.175	12.047		12.047	0			

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu 5

NG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG ƯU ĐÃI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

(Kèm theo Báo cáo số 155 /BC-UBND ngày 10 /7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	TÊN HUYỆN	NHU CẦU VAY VỐN								GHI CHÚ
		Hộ thiếu đất sản xuất có nhu cầu vay vốn tạo quỹ đất		Hộ thiếu đất sản xuất có nhu cầu vay vốn chuyển đổi nghề		Hộ DTTS nghèo xã khu vực III, thôn ĐBKK có nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh		Tổng nhu cầu vay vốn		
		Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí	Số hộ	Kinh phí *(Tr. đồng)*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(3)+(5)+(7)	(10)=(4)+(6)+(8)	(11)
TỔNG CỘNG		**3.469**	**78.725**	**1.188**	**49.160**	**3.399**	**141.234**	**8.056**	**269.119**	
1	Sơn Tây	354	12.315	233	5.010	1.256	50.669	1.843	67.994	
2	Minh Long	272	10.031	250	12.450	182	8.115	704	30.596	
3	Sơn Tịnh	8	337	0	0	0	0	8	337	
4	Tây Trà	206	1.650	145	1.450	390	3.900	741	7.000	
5	Nghĩa Hành	0	0	19	950	79	3.950	98	4.900	
6	Mộ Đức	6	160	0	0	0	0	6	160	
7	Ba Tơ	366	10.620	34	1.700	121	6.050	521	18.370	
8	Trà Bồng	349	13.682	80	4.000	740	37.000	1.169	54.682	
9	Sơn Hà	1.862	27.930	427	23.600	619	30.950	2.908	82.480	
10	Tư Nghĩa	46	2.000	0	0	0	0	46	2.000	
11	Bình Sơn	0	0	0	0	12	600	12	600	